

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

MỤC LỤC

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

trang 4

01

Tầm nhìn,
giá trị cốt lõi
trang 5

02

Thông tin
chung
trang 8

03

Những dấu ấn
nổi bật trong năm
trang 11

04

Hoạt động
vì cộng đồng
trang 14

05

Quản trị
ngân hàng
trang 16

06

Đánh giá của
Hội đồng quản
trị về hoạt động
ngân hàng
trang 23

07

Đánh giá của
Ban điều hành
trang 27

08

Đánh giá của
Ban kiểm soát
trang 43

06

Kế hoạch &
định hướng
kinh doanh
2025
trang 48

07

Báo cáo
tài chính
trang 52

08

Phụ lục

Thông điệp Chủ tịch HĐQT

Kính thưa: Quý Cổ đông và Quý Khách hàng,

Năm 2024 được xem là một năm đầy thách thức nhưng cũng mở ra nhiều cơ hội mới cho nền kinh tế. Với sự chủ động, linh hoạt trong điều hành chính sách vĩ mô của Chính phủ, tăng trưởng kinh tế cả năm 2024 đạt 7,09% - là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Đối với ngành ngân hàng, 2024 cũng là một năm mang dấu ấn thành công: lạm phát được kiểm soát tốt, tăng trưởng tín dụng khoảng 15,08% góp phần hỗ trợ tăng trưởng nền kinh tế, tỷ giá ổn định,....

Trong bối cảnh này, dưới sự điều hành hiệu quả của Ban lãnh đạo và sự đồng lòng của tập thể cán bộ nhân viên, BVBank đã khép lại năm tài chính 2024 với nhiều kết quả tích cực. Tính đến ngày 31/12/2024, tổng tài sản của BVBank đã đạt 103.536 tỷ đồng, tăng 18% so với năm trước, gấp 1,7 lần so với 5 năm trước; tín dụng tăng trưởng 18%; tổng số lượng khách hàng đạt gần 2,3 triệu, tăng 30% so với năm 2023. Năm 2024 cũng là năm đánh dấu những nỗ lực của BVBank trong hoạt động chuyển đổi số, với 92% khách hàng mới đến từ kênh số, tăng 40% so với 2023. Tổng số lượng giao dịch trên kênh số tăng 200% so với năm trước đó. Bên cạnh đó, với sự triển khai đồng bộ nhận diện thương hiệu mới hiện đại hơn, năng động hơn, sáng tạo hơn, BVBank đã mang đến thêm nhiều trải nghiệm cho khách hàng và nâng cao uy tín trên thị trường tài chính.

Bước sang năm 2025, dù môi trường kinh tế quốc tế còn nhiều biến động và dự báo nền kinh tế cả năm 2025 vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức, tuy nhiên những kết quả tích cực trong tăng trưởng kinh tế năm 2024 sẽ tạo đà để phấn đấu tăng trưởng bất phá trong năm 2025. Theo đó, NHNN dự kiến tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống 16% để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế 8% của Chính phủ.

Trong bức tranh toàn cảnh này, BVBank tiếp tục kiên định với định hướng tăng trưởng bền vững, tập trung, cụ thể tăng cường quản trị rủi ro, quản lý và thu hồi nợ; chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng bền vững; đầu tư hợp lý vào công nghệ thông tin, đảm bảo an toàn vận hành và khai thác hiệu quả hạ tầng số quốc gia; không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, lấy khách hàng làm trọng tâm; Kiên định với định hướng trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, đặc biệt phục vụ hiệu quả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các chỉ số tài chính 2025 được Hội đồng quản trị và Ban điều hành BVBank xây dựng dựa trên diễn biến và điều kiện thực tế của thị trường, cân bằng giữa các yếu tố và mục tiêu chung của ngân hàng, đảm bảo tối ưu nhất lợi ích của cổ đông và khách hàng. Bên cạnh đó, 2025 cũng là năm BVBank hướng đến việc tham gia tích cực vào các hoạt động ESG, khẳng định cam kết trách nhiệm với Môi trường - Xã hội - Quản trị.

Thay mặt Hội đồng Quản trị BVBank, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của Quý Cổ đông, Quý Khách hàng trong suốt chặng đường vừa qua. Đồng thời, xin gửi lời tri ân sâu sắc đến toàn thể cán bộ nhân viên BVBank đã luôn nỗ lực, gấn bó vì sự phát triển chung của ngân hàng. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ quý báu này để cùng nhau hiện thực hóa sứ mệnh xây dựng BVBank trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, phát triển bền vững và cùng tạo ra những giá trị tốt đẹp cho cộng đồng.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ ANH TÀI



TẦM NHÌN &
GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Tầm nhìn

“Trở thành một ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng, đặc biệt là khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ”.

Từ năm 2016, BVBank đã di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa, tái cấu trúc hệ thống, quản trị, vận hành với định hướng địa phương hóa và cá thể hóa sản phẩm, dịch vụ, ...nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng mỗi ngày. Bên cạnh đó, BVBank luôn linh hoạt từ cốt lõi, điều hành bằng tầm nhìn đa năng đối với các luồng kinh doanh đặc biệt là quản trị rủi ro và chuyển đổi số với mục tiêu hướng đến hiệu quả và giá trị mang đến cho cổ đông, cộng đồng trên con đường trở thành một ngân hàng hiện đại.

2. Giá trị cốt lõi

TIN CẬY

Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và Ngân hàng, làm việc chuyên nghiệp để khách hàng, đồng nghiệp và cổ đông tin cậy.

GẮN KẾT

Môi trường năng động, gắn kết và trách nhiệm vì mục tiêu chung của Ngân hàng, lợi ích của khách hàng và cổ đông.

SÁNG TẠO

Luôn đổi mới để phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa, tạo ra giá trị, hiệu quả vượt trội cho Ngân hàng.

Trong năm 2024, BVBank tiếp tục kiên định đi theo lộ trình số hóa, tối ưu hóa chi phí, nâng cao hệ thống quản trị rủi ro, tiếp tục định hướng cá thể hóa sản phẩm, dịch vụ để nâng cao trải nghiệm khách hàng đảm bảo định hướng bán lẻ, đa năng và hướng đến khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. BVBank trong năm 2024 vẫn tiếp tục phát huy giá trị cốt lõi trong quá trình hoạt động. BVBank đảm bảo tuân thủ và phát triển bền vững để đảm bảo sự TIN CẬY cho khách hàng và cổ đông. BVBank luôn đảm bảo môi trường năng động, GẮN KẾT để đảm bảo lợi ích của cổ đông và vì mục tiêu chung của ngân hàng. Trong suốt năm 2024, BVBank luôn đổi mới để phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để đảm bảo SÁNG TẠO là giá trị và hiệu quả để BVBank phát triển vượt trội.

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	<ul style="list-style-type: none">- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng TMCP Bản Việt- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Bản Việt- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Viet Capital Commercial Joint Stock Bank- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: BVBank
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:	<ul style="list-style-type: none">- Đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992- Đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 19 tháng 06 năm 2023
0301378892	
Vốn điều lệ	5.518.462.150.000 VNĐ (Năm nghìn năm trăm mười tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi ngàn đồng)
Địa chỉ	Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Số điện thoại	028 62 679 679
Số fax	028 62 679 679
Website	www.bvbank.net.vn
Mã cổ phiếu	BVB

2. Các hoạt động chính của BVBank

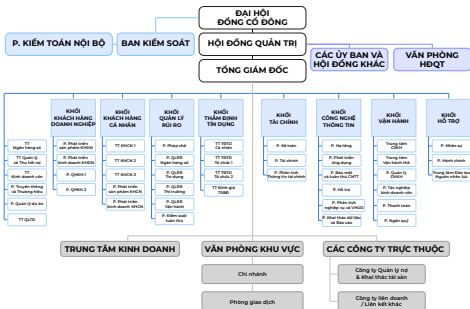
- Thực hiện hoạt động Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân, cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán, dịch vụ thẻ ngân hàng;
- Thực hiện kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi NHNN quy định;
- Và các dịch vụ khác theo giấy phép hoạt động của BVBank trong từng thời kỳ.

BVBank

3. Lịch sử hình thành và phát triển

Giai đoạn năm 1992 - 2010	Phát triển có định hướng và duy trì tăng trưởng ổn định
Giai đoạn năm 2011 - 2015	Hoàn thành các bước phát triển cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh và đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ bằng việc đổi tên gọi thành Ngân hàng Bản Việt
Giai đoạn năm 2016 – 2020	Triển khai chiến lược hoạt động giai đoạn 2016 – 2020, trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại hướng đến khách hàng Cá nhân và khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ
Giai đoạn năm 2021 – 2023	Tiếp tục bám sát định hướng trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng, đồng thời tiến nhanh trên lộ trình số hóa

4. Sơ đồ tổ chức



NHỮNG DẤU ẤN NỔI BẬT TRONG NĂM

BVBank mở rộng mạng lưới, hiện diện tại 33 tỉnh thành trên cả nước:

Với chiến lược kinh doanh bán lẻ, phục vụ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp SME tại các địa bàn trọng điểm, dựa trên các trụ cột là Linh hoạt – Địa phương hóa – Hiện đại hóa, BVBank đã liên tục mở rộng sự hiện diện tại nhiều địa phương để đến gần hơn với khách hàng, cung cấp các giải pháp dịch vụ ngân hàng linh hoạt, hiện đại và được may đo phù hợp với cộng đồng dân cư, doanh nghiệp SME nơi BVBank hoạt động. Năm 2024, BVBank đã tiếp tục mở rộng mạng lưới, mở mới 10 điểm giao dịch, có mặt tại 33 tỉnh thành của cả nước.

Quy mô khách hàng tăng trưởng nhanh:

BVBank đã mạnh dạn triển khai đưa vào hoạt động nhiều dự án công nghệ hỗ trợ cải tiến vận hành, nâng cao hiệu suất và phát triển nhiều tính năng, ứng dụng, dịch vụ trên kênh số. Năm 2024, BVBank đạt mốc hơn 2 triệu khách hàng, tăng 30% so với năm trước (với phần đóng góp chủ lực từ các kênh số).



Ngân hàng số Digimi đồng hành cùng thể hệ trẻ - sinh viên Việt Nam thông qua chương trình “Vì một thể hệ vươn tầm”

Năm 2024, Digimi tiếp tục đồng hành cùng các hoạt động thể dục thể thao của thể hệ trẻ thông qua “Giải bóng rổ sinh viên toàn quốc”, “Giải thể thao sinh viên Việt Nam” và chương trình thực tế - “Vươn tầm trải nghiệm bóng rổ đỉnh cao cùng Digimi”.

Chuỗi hoạt động đã thu hút hơn 45.000 sinh viên và 10 triệu người theo dõi trên các nền tảng social và vinh dự nằm trong Top 5 Bảng xếp hạng “Campaign Truyền cảm hứng đến giới trẻ” do công ty nghiên cứu thị trường MiBrand khảo sát và bình chọn.



Kỷ niệm 32 năm thành lập ngân hàng:

Tháng 12/2024, BVBank kỷ niệm 32 năm thành lập ngân hàng. Với thông điệp “Cùng kể vai”, các hoạt động BVBank ghi dấu mạnh mẽ trong tháng 12. Lần đầu tiên BVBank là ngân hàng đứng đầu trong bảng xếp hạng tháng 12 với các ngân hàng có lượng thảo luận nhiều nhất (do You Net Media thống kê).

Được công nhận bởi các tổ chức quốc tế

- Ngân hàng năng động trong việc hợp tác, triển khai các dự án với NAPAS - Dynamic Bank 2024 (Do Napas trao tặng)
- Ngân hàng dẫn đầu trong việc triển khai dự án mang tính đổi mới - Outstanding Bank with Innovative Service 2024 (Do Napas trao tặng)
- Sản phẩm và giải pháp truyền cảm hứng - The Inspirational Product and Solution 2023 (Do JCB trao tặng)
- Ngân hàng dẫn đầu về Tăng trưởng Thê tích lũy kích hoạt - Leading Licensee in Card Activation Balance Increase 2023 (Do JCB trao tặng)
- Ngân hàng dẫn đầu về Tốc độ tăng trưởng Doanh số giao dịch thẻ - Leading Licensee in Outstanding Spending Volume Growth 2023 (Do JCB trao tặng)

HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG



Nhằm đồng hành và tiếp sức cho khách hàng khu vực miền Bắc nhanh chóng khắc phục hậu quả cơn bão số 3 (bão Yagi), BVBank dành một gói vay với tổng hạn mức lên đến 2.000 tỷ đồng cùng nhiều giải pháp, chính sách thiết thực để hỗ trợ khách hàng như giảm lãi vay đến 2%/năm, cơ cấu lại nợ,....



Bên cạnh hoạt động kinh doanh, BVBank luôn chú trọng các hoạt động hướng đến cộng đồng, đặc biệt là trẻ em, các bạn học sinh - sinh viên học giỏi có hoàn cảnh khó khăn và những gia đình bị ảnh hưởng sau bão. Năm 2024, BVBank cùng đồng hành các chương trình như ủng hộ Quỹ phẫu thuật vì nụ cười của tổ chức Operation Smiles Việt Nam, trao học bổng cho học sinh nghèo vượt khó tại các trường nơi BVBank mở mới đơn vị kinh doanh, chia sẻ với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, với tổng số tiền gần 700 triệu đồng.

QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG



1. Thành viên và cơ cấu HĐQT

1.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 551.846.215 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 551.846.215 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành (tính theo mệnh giá): 5.518.462.150.000 đồng.
- Đặc điểm: Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phiếu phổ thông được quy định cụ thể tại Điều lệ Ngân hàng
- Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- Đợt mua lại cổ phiếu gần nhất: Không có

b. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính đến thời điểm 31/12/2024

Danh mục	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ
Tổng số cổ đông	11.107	100,00%
Tổng số cổ đông trong nước	11.073	99,93%
Cổ đông là Tổ chức	24	7,11%
Cổ đông là Cá nhân	11.049	92,82%
Tổng số cổ đông nước ngoài	34	0,07%
Cổ đông là Tổ chức	0	0,00%
Cổ đông là Cá nhân	34	0,07%
Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	0	0,00%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 1992, Ngân hàng đi vào hoạt động với mức vốn điều lệ là 5 tỷ đồng và trải qua nhiều đợt tăng vốn đến năm 2024 vốn điều lệ ngân hàng đạt 5.518.462.150.000 đồng.

Chi tiết xem PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU QUA CÁC GIAI ĐOẠN

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh.

e. Các chứng khoán khác: Không phát sinh.

1.2. Hội đồng quản trị

1.2.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT

Là cơ quan quản trị hoạt động của BVBank. Các thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ BVBank và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ. Hiện tại HĐQT của BVBank có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên HĐQT độc lập.

Lê Anh Tài	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	08/2012 – nay	Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	15.809.528 cổ phần	Chiếm 2,86% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Nguyễn Thanh Phương	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	2/2012 – nay	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	25.153.331 cổ phần	Chiếm 4,56% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
Ngô Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc	
Quá trình công tác	4/2015 - nay	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Tỷ lệ sở hữu	17.248.000 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 3,13% số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Nguyễn Nhất Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	06/2020 đến nay	Thành viên HĐQT
Tỷ lệ sở hữu	5.503.119 cổ phần	Chiếm tỷ lệ 0,99% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	
Quá trình công tác	08/2020 đến nay	Thành viên HĐQT độc lập
Tỷ lệ sở hữu	Không có	

1.2.2. Các Ủy ban/Ban trực thuộc

a. HĐQT đã tiến hành cơ cấu và thành lập các ủy ban/hội đồng gồm:

- Hội đồng quản trị phê duyệt cấp tín dụng
- Hội đồng xử lý rủi ro tổn thất
- Ban xử lý nợ Hội sở
- Ủy ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng
- Ủy ban quản lý rủi ro
- Hội đồng xử lý Bất động sản
- Hội đồng thi đua khen thưởng
- Hội đồng xử lý kỷ luật
- Ủy Ban nhân sự
- Ủy Ban Ngân hàng số
- Và một số Ủy ban khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ BVBank.

b. Các ủy ban/hội đồng đã hoạt động rất tích cực và hiệu quả, đã tham mưu, tư vấn cho HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ BVBank, nhằm hỗ trợ kịp thời Ban điều hành trong quá trình hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

c. Các ủy ban/hội đồng đều hoạt động theo đúng phạm vi chức năng được quy định cụ thể và được phổ biến công khai trên toàn hệ thống BVBank nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đồng thời, các ủy ban/hội đồng vẫn luôn tiếp tục xem xét, theo dõi, rà soát và hoàn thiện văn bản lập quy trong lĩnh vực phụ trách để đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị và giám sát của HĐQT với chức năng điều hành kinh doanh của Ban điều hành, tuân thủ quy định của pháp luật.

1.2.3. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2024, HĐQT đã tổ chức họp 4 phiên định kỳ và tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua 170 nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các nội dung được HĐQT thông qua bao gồm: định hướng chiến lược kinh doanh, chủ trương, chính sách đối với các hoạt động trọng yếu, tổ chức bộ máy và nhân sự cấp quản lý. Các nội dung này đã được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng và cả năm, được công bố thông tin và báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước theo đúng quy định.

1.2.4. Kinh nghiệm và đào tạo về quản trị công ty của các thành viên HĐQT

Các thành viên HĐQT của BVBank đều có nhiều năm kinh nghiệm quản trị điều hành trong lĩnh vực TCTD/TCKT. Ngoài ra, các Thành viên HĐQT, Ban điều hành cũng thường xuyên tham gia các hội thảo chuyên đề do Ngân hàng Nhà Nước, các cơ quan quản lý, các tổ chức quốc tế tổ chức nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nắm bắt định hướng chính sách và xu thế phát triển.

1.2.5. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Trong năm 2024, thành viên độc lập tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, đóng góp ý kiến về các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản, tham gia các ủy ban có liên quan và tích cực thảo luận về các vấn đề.

1.2.6. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH, BKS

- a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: được trình bày cụ thể theo báo cáo tài chính năm 2024 của Ngân hàng TMCP Bản Việt.
 - b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan: trong năm 2024, người nội bộ và người có liên quan đã thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và nhận cổ phiếu thưởng theo phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Chi tiết giao dịch đã được BVBank thực hiện công bố thông tin theo quy định.
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: được trình bày cụ thể theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Bản Việt.
 - d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.
- Với việc phân chia nhiệm vụ rõ ràng, tách bạch cho các phòng ban, bộ phận trong bộ máy hoạt động và luôn có sự kiểm tra chéo cũng như có các bộ phận hậu kiểm các nghiệp vụ phát sinh, hầu hết các nghiệp vụ đều được xử lý và thực hiện theo đúng quy chế, quy định nội bộ và các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

2. Thành viên và cơ cấu Ban điều hành

Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	04/2015 – 03/2016 04/2016 – 05/2016 06/2016 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt Quyển Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt
Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	11/2013 – 04/2017 05/2017 – Nay	Giám đốc khu vực Tây Nam Bộ NH TMCP Bản Việt Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	01/2014 – 07/2015	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro & Kiểm soát tuân thủ NH TMCP Bản Việt
	08/2015 – 05/2023	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	04/2016 – 06/2019	Trưởng văn phòng HĐQT NH TMCP Bản Việt
	06/2019 – 05/2023	Giám đốc Khối Hỗ trợ NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Quá trình công tác	01/2014 – 07/2016	Trưởng Phòng Hạ tầng NH TMCP Bản Việt
	07/2016 – 05/2023	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin NH TMCP Bản Việt
	06/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc NH TMCP Bản Việt

Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính kiểm Kế toán trưởng	
Quá trình công tác	03/2017 - 03/2021	Kế toán trưởng NH TMCP Bản Việt
	03/2021 – Nay	Giám đốc Khối Tài chính kiểm Kế toán trưởng NH TMCP Bản Việt

Vũ Minh Tú	Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng	
Quá trình công tác	01/2017 – 06/2017	Giám đốc Trung tâm Quản lý tín dụng NH TMCP Bản Việt
	07/2017 – 11/2021	Phó giám đốc Khối Quản lý rủi ro NH TMCP Bản Việt
	11/2021 – Nay	Giám đốc Khối Thẩm định tín dụng NH TMCP Bản Việt

Ngô Minh Sang	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	
Quá trình công tác	08/2022 - Nay	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân NH TMCP Bản Việt

Nguyễn Ngọc Nghiệm	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	
Quá trình công tác	09/2023 - Nay	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp NH TMCP Bản Việt

Những thay đổi trong Ban điều hành

Thời gian	Thay đổi về nhân sự Ban điều hành	
Từ ngày 15/06/2023	Ông Nguyễn Thanh Tú, Bà Văn Thành Khánh Linh, Ông Phan Việt Hải đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt.	
Từ ngày 01/07/2023	Ông Phạm Anh Tú thôi đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc – NH TMCP Bản Việt.	
Từ ngày 01/07/2023	Ông Nguyễn Thành Nhân thôi đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Vận hành – NH TMCP Bản Việt.	
Từ ngày 05/09/2023	Ông Nguyễn Ngọc Nghiệm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp & Định chế – NH TMCP Bản Việt.	

3. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

Phan Thị Hồng Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	
Quá trình công tác	04/2013 – Nay	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Ban kiểm soát chuyên trách	
Quá trình công tác	11/1996 – Nay	Ban kiểm soát chuyên trách
Lê Hoàng Nam	Ban kiểm soát không chuyên	
Quá trình công tác	07/2012 – Nay	Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách



Y LINE AMPLITUDE QTR



Y PRANK IMPULS PG-2



Y DISTANCE IMPULS



**ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT
VỀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của ngân hàng trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Về kết quả hoạt động kinh doanh: Trong năm 2024, nền kinh tế trong nước nói riêng và thế giới nói chung đang dần phục hồi tuy nhiên vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế tiếp tục tiềm ẩn rủi ro và thách thức từ việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành chính sách tiền tệ, thị trường tài chính chịu những ảnh hưởng tiêu cực do thị trường bất động sản suy giảm, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và cá nhân tiếp tục suy giảm do lực cầu thị trường suy giảm. Bám sát tình hình thực tế, phân tích kỹ lưỡng những kịch bản tài chính, đồng thời theo dõi sát sao các chỉ đạo, hướng dẫn, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, BVBank lập ra những kế hoạch phát triển kinh doanh, định hướng điều hành linh hoạt, thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc đảm bảo phát triển bền vững và an toàn. Chính vì vậy, trong năm 2024, BVBank đã ghi nhận được một số thành tựu nhất định. Cụ thể, tại thời điểm 31/12/2024, tổng tài sản của BVBank đạt hơn 103.536 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2023. Tổng huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 74.915 tỷ đồng, tăng trưởng 12% so với năm 2023. Tổng dư nợ tín dụng khách hàng đạt 68.142 tỷ đồng, tăng 18%. Lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 391 tỷ đồng, hoàn thành vượt 12% so với kế hoạch và tăng mạnh (~ 5 lần) so với năm trước.

Về quy mô phát triển khách hàng: Trong năm 2024, tiếp tục theo đuổi mục tiêu bán lẻ trong đó chú trọng phát triển kênh ngân hàng số, lượng khách hàng năm 2024 tiếp tục có sự tăng trưởng nhanh, cụ thể Khách hàng cá nhân đạt gần 2,3 triệu khách hàng, tăng 30% (trong đó khách hàng từ kênh ngân hàng số tăng 92%) và Khách hàng doanh nghiệp đạt hơn 16.600 khách hàng, tăng 12% so với năm 2023. Điều này tạo tiền đề việc phát triển và phục hồi lợi nhuận trong năm 2024.

Mạng lưới hoạt động: Ngân hàng đã hoàn thành việc phát triển mạng lưới theo số điểm giao dịch đã được phê duyệt, hiện nay Ngân hàng có 126 điểm giao dịch, bao gồm 01 trụ sở chính, 41 chi nhánh và 84 Phòng giao dịch tại các tỉnh thành của cả nước.

Trong hoạt động xử lý nợ: Công tác xử lý nợ năm 2024 gặp rất nhiều khó khăn do thị trường bất động sản tiếp tục suy giảm mạnh về thanh khoản. Tuy nhiên, BVBank cũng đã cố gắng nỗ lực đẩy mạnh hiệu quả hoạt động xử lý, thu hồi nợ. Trong năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng đồng thời nhiều biện pháp xử lý nhằm đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu, nợ quá hạn, đặc biệt đã đưa vào vận hành hệ thống quản lý giám sát, thu hồi nợ hiện đại hơn giúp công tác quản lý và theo dõi xử lý đối với các khoản nợ quá hạn, nợ xấu được cập nhật tức thời, điều này giúp cho công tác xử lý, thu hồi nợ luôn được thúc đẩy nhanh và kịp thời hơn; công tác phân cấp phân quyền cũng được HĐQT mở rộng, tạo tính chủ động cao cho Ban điều hành cũng như các bộ phận có liên quan, nên kết quả xử lý nợ trong năm 2024 đã cao hơn năm 2023. Cụ thể, tổng số nợ quá hạn, nợ xấu được thu hồi trong năm 2024 là 2.929 tỷ đồng (trong đó: gốc thu được tăng 24%, lãi thu được tăng 65% so với năm 2023), đảm bảo tỷ lệ nợ xấu trong năm 2024 là 2,69%.

Trong hoạt động Ngân hàng số và thực hiện ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hóa: Ngân hàng Bản Việt đã hoàn tất mục tiêu chiến lược chuyển đổi số hóa 03 năm giai đoạn 2021-2023. Trong năm 2024, phát triển Ngân hàng số tiếp tục là một trong những hoạt động trọng điểm được ưu tiên trong chiến lược kinh doanh, hoạt động của BVBank. Bên cạnh phát triển hoạt động kinh doanh, kênh Ngân hàng số còn là một kênh gia tăng mức độ nhận diện thương hiệu, được đánh giá tích cực và là một trong những ngân hàng được yêu thích của người dùng. Trong năm 2024, số lượng khách hàng mới trên kênh số của Ngân hàng Bản Việt ghi nhận mức tăng trưởng cao, trong đó kênh số Digimi tăng mới hơn 40% số lượng khách hàng, đạt gần 800.000 khách hàng; kênh số Timo tăng mới gần 35%, đạt gần 1 triệu khách hàng....

Các hoạt động, phong trào vì môi trường và xã hội: Trong năm 2024, BVBank đã đồng hành cùng các hoạt động thể thao để phát triển về thể chất cho thế hệ trẻ tại Việt Nam, trong đó đặc biệt là bộ môn bóng rổ thông qua các chương trình tài trợ cho đội tuyển bóng rổ quốc gia. Theo đó, kết hợp với kỷ nguyên công nghệ số, Ngân hàng số Digimi (by BVBank) đã tổ chức chương trình thực tế "Vươn tầm trải nghiệm bóng rổ đỉnh cao cùng Digimi" dành cho những bạn trẻ đam mê bóng rổ có những trải

nghiệm thực tế, sôi nổi, hiện tại, chuyên môn cao cùng với Đội tuyển quốc gia Bóng Rổ Việt Nam.

Bên cạnh những hoạt động đóng góp vào sự phát triển thể thao, BVBank còn mong muốn lan tỏa những điều ý nghĩa cho cộng đồng liên quan đến lĩnh vực Y tế, giáo dục...như: Tiếp tục lan tỏa chương trình "Hiển máu cứu người, nụ cười hạnh phúc" được tổ chức định kỳ hằng năm, chương trình "Cùng Bản Việt Vững Bước Tương Lai" được triển khai thực hiện tại các địa phương hướng đến các học sinh có hoàn cảnh khó khăn trên 30 tỉnh/thành cả nước,...cùng nhiều chương trình thiện nguyện khác với sự hỗ trợ, đồng hành từ các tổ chức Công Đoàn, Đoàn Thanh Niên, cùng toàn thể cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống BVBank.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành

Năm 2024, nền kinh tế thế giới dần phục hồi nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, bám sát định hướng thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc, HĐQT ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của BDH trong công tác thực hiện nhiệm vụ năm 2024, cụ thể như sau:

Năm 2024, BDH đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024, mặc dù nền kinh tế có nhiều biến động nhưng hầu hết các chỉ tiêu về tăng trưởng, quy mô tài sản, huy động, dư nợ cấp tín dụng đã được ghi nhận với kết quả tích cực.

Hoạt động điều hành luôn đảm bảo các quy định pháp luật và các quy định nội bộ được tuân thủ một cách chặt chẽ, hệ thống kiểm soát nội bộ được củng cố, các kiến nghị của Ban kiểm soát đều được xem xét và thực hiện một cách nghiêm túc.

Nguồn nhân lực được đảm bảo phù hợp và đáp ứng kịp thời với nhu cầu kinh doanh từng thời kỳ.

Xây dựng được văn hóa kinh doanh năng động, luôn có sự gắn kết giữa các cấp bậc nhân viên và đạo đức kinh doanh luôn được đề cao.

ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Các chỉ số tài chính trọng yếu

Năm 2024, kinh tế thế giới tiếp tục quá trình phục hồi chậm và không đồng đều. Điều này đã ảnh hưởng đến kinh tế trong nước nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Với định hướng điều hành linh hoạt với tình hình thị trường và đảm bảo an toàn hoạt động. Theo đó, kết quả kinh doanh của BVBank đã ghi nhận một số thành tựu nhất định. Cụ thể:

- Tổng tài sản đạt 103.536 tỷ, tăng 18% so với năm trước.
- Huy động vốn đạt 74.915 tỷ, tăng 12% so với năm 2023.
- Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 68.142 tỷ, tăng 18% so với năm trước. Nợ xấu được kiểm soát ở mức 2,69%.



STT	Chỉ tiêu	2024	2023	So sánh 24/23 (%)	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch
1	Tổng tài sản	103.536	87.884	17,8%	100.000	104%
2	Vốn điều lệ	5.518	5.017	10,0%	6.408	86%
3	Huy động vốn	95.417	80.031	19,2%	92.119	104%
	Tiền gửi từ khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế (bao gồm GTCC)	74.915	67.162	11,5%	74.086	101%
4	Dư nợ cấp tín dụng	68.142	57.768	18,0%	65.937	103%
	Cho vay khách hàng	68.142	57.768	18,0%	65.937	103%
5	Tỷ lệ Nợ xấu					
	Tỷ lệ nợ xấu (theo thông tư 11)	2,69%	2,77%	-0,08%	<3%	
6	Lợi nhuận trước thuế	391	72	445,5%	350	112%
7	CAR	11,90%	11,33%	0,57%		
8	ROE	6,51%	1,30%	5,21%	5,94%	0,57%
9	ROA	0,42%	0,09%	0,33%	0,37%	0,05%

Lợi nhuận trước thuế đạt 391 tỷ, vượt 12% kế hoạch và tăng mạnh (~ 5 lần) so với năm trước, trong đó:

- Tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 2.478 tỷ, tăng 41%. Trong đó, thu nhập lãi thuần tăng 56% nhờ giảm nhanh chi phí vốn thông qua điều hành chính sách lãi suất huy động linh hoạt, điều chỉnh kịp thời theo xu hướng giảm lãi suất chung trên thị trường. Bên cạnh đó, nguồn vốn huy động điều tiết nhịp nhàng, phù hợp với tình hình tăng dư nợ đảm bảo tối ưu hóa sử dụng vốn, giúp chi phí lãi giảm 23% so với năm trước. Để đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng và đồng hành cùng khách hàng theo chủ trương của NHNN, BVBank triển khai nhiều các chương trình ưu đãi lãi suất cho vay xuyên suốt trong năm. Việc tăng trưởng dư nợ bù đắp một phần cho thu nhập giảm từ ưu đãi lãi suất, thu nhập lãi chỉ giảm 7%. Tuy nhiên, hoạt động ngoài lãi gặp nhiều thách thức với mức giảm 38% so với năm trước, do thu nhập từ hoạt động chứng khoán đầu tư giảm mạnh khi thị trường diễn biến không thuận lợi.
- CPHĐ tiếp tục được kiểm soát tốt theo định hướng, tăng 5% so với năm 2023. Trong đó, chỉ ưu tiên các chi phí phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh, tối ưu hóa các hạng mục chi phí không trực tiếp phục vụ kinh doanh như hội thảo, hạn chế đầu tư các dự án không trọng điểm. Theo đó, chỉ số CIR (Chi phí hoạt động/ Thu nhập thuần) cải thiện mạnh về mức 59,5% so với mức 80,2% của năm 2023.
- Chi phí dự phòng rủi ro tăng cao so với năm 2023 chủ yếu từ việc BVBank trích lập dự phòng trái phiếu VAMC theo quy định. Bên cạnh đó, BVBank luôn chủ động trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản cũng như tạo mức đệm rủi ro vững chắc.

2. Hoạt động cụ thể

Khép lại năm 2024, số lượng khách hàng của BVBank đạt gần 2,3 triệu khách hàng, tiếp tục có sự tăng trưởng nhanh thông qua nỗ lực trong hoạt động chuyển đổi số. Cụ thể:

- Khách hàng cá nhân đạt gần 2,3 triệu khách hàng, tăng 30% với 92% đóng góp chủ lực từ các kênh số;
- Khách hàng doanh nghiệp hơn 16.600 khách hàng, tăng 12% so với năm trước.

2.1. Hoạt động huy động vốn từ TCKT & Dân cư

Huy động đạt hơn 74.900 tỷ, tăng trưởng 12% so với 2023. Lãi suất tiền gửi khách hàng duy trì ở mức thấp, chi phí vốn giảm mạnh.

Xét theo phân nhóm khách hàng:

- Huy động vốn từ KHCN đạt gần 61.900 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2023. Việc tăng trưởng huy động tập trung vào nửa cuối năm 2024 khi bối cảnh mặt bằng lãi suất xuống thấp và có tăng nhẹ trở lại đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng vào các tháng cuối. Trong 6 tháng đầu năm, tăng trưởng tín dụng chậm nên Ngân hàng giảm tăng trưởng huy động một cách chủ động nhằm tối ưu hóa chi phí vốn. Ngoài ra, Ngân hàng tập trung chiến lược huy động vào nguồn vốn tiền gửi đại chúng và không kỳ hạn để gia tăng thu nhập, là cơ sở giảm lãi suất cho vay, kích thích tăng trưởng tín dụng vào nửa cuối năm 2024.

- Diễn biến huy động năm 2024 của BVBank cũng không nằm ngoài xu hướng chung của thị trường. Xu hướng lãi suất được chia thành 2 phần, trong đó 6 tháng đầu năm xu hướng chung của lãi suất huy động giảm, giai đoạn 6 tháng cuối năm lãi suất có chiều hướng tăng trở lại. Trong năm 2024, Khối KHDN đã thực hiện 13 lần điều chỉnh để bám sát với diễn biến của thị trường. Quy mô huy động KHDN trong năm 2024 đạt 13.000 tỷ đồng, chiếm 17% tổng quy mô huy động từ khách hàng. Trong năm 2024, KHDN cũng đã phối hợp với các phòng ban tại Hội sở triển khai các chương trình ưu đãi nhằm thúc đẩy tăng trưởng quy mô Casa. Bên cạnh đó, với định hướng tăng trưởng Casa bền vững, KHDN cũng đã thực hiện các chính sách hợp tác cùng các đối tác là các Master Merchant, các Doanh nghiệp trong lĩnh vực FMCG, F&B.

2.2. Hoạt động cho vay với TCKT & Dân cư

Dư nợ cấp tín dụng tăng 18% so với năm 2023, đạt mức hơn 68.100 tỷ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng 6 tháng đầu năm

2024 diễn biến chậm do chịu tác động từ sức hấp thụ vốn của nền kinh tế khá khó khăn, nhu cầu tín dụng giảm. Tuy nhiên, tín dụng khả quan và tăng tốc từ quý 3 khi tổng tăng trưởng trong 4 tháng cuối năm chiếm 67% tăng ròng. Lãi suất cho vay các tháng trong năm giảm liên tục nhằm hỗ trợ khách hàng và kích thích tăng trưởng dư nợ.



2.2.1. Cho vay với khách hàng cá nhân

Quy mô đạt hơn 48.000 tỷ, tăng 18% so với năm trước. Việc tăng trưởng tín dụng tập trung vào giữa cuối năm 2024 nhờ các chính sách quyết liệt như linh hoạt khẩu vị rủi ro, chủ động giảm huy động, tập trung nguồn vốn rẻ, tinh gọn các khâu vận hành để tối ưu chi phí tạo cơ sở giảm lãi suất cho vay và ưu đãi các lĩnh vực quan trọng để kích thích tăng trưởng tín dụng như cho vay nông nghiệp, thủy hải sản, kích cầu tiêu dùng cá nhân. Chính sách tín dụng nhỏ lẻ vẫn là chiến lược lâu dài của Ngân hàng nhằm tối đa hóa lợi nhuận, phân tán rủi ro.



2.2.2. Cho vay với khách hàng doanh nghiệp

Môi trường kinh doanh năm 2024 vẫn còn nhiều khó khăn trong khoản thời gian đầu năm với nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp còn khá yếu. Tín dụng tăng trưởng chậm trong 9 tháng đầu năm và tăng tốc trong 3 tháng cuối năm tuy nhiên mức độ cạnh tranh lãi suất khá lớn. Với những chỉ đạo kịp thời và linh hoạt của Ban Tổng Giám Đốc, Khối KHDN đã đạt được những kết quả khả quan. Quy mô tín dụng đến

31/12/2024 đạt gần 20.100 tỷ, tăng gần 19% so với 2023, hoàn thành 106% kế hoạch. Trong đó, Phân khúc khách hàng lớn (CIB) chiếm tỷ trọng 23%, tăng 38% so với 2023; phân khúc khách hàng vừa, nhỏ (SME) và siêu nhỏ (MSME) chiếm tỷ trọng 77%, tăng 14% so với 2023.

Nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh, KHDN đã ban hành một số sản phẩm tín dụng mới theo định hướng phù hợp với từng ngành/địa phương nhóm khách hàng nhằm tối ưu hóa vận hành và nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đồng thời, triển khai các chương trình thúc đẩy kinh doanh phù hợp với diễn biến của thị trường nhằm giữ chân khách hàng hiện hữu và phát triển khách hàng mới.

Bên cạnh các giải pháp về thúc đẩy kinh doanh, KHDN cũng thực thi các giải pháp linh hoạt để đồng hành cùng khách hàng gặp khó khăn tạm thời, ban hành nhiều chính sách gói ưu đãi lãi suất hỗ trợ khách hàng vừa và nhỏ, khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi bão Yagi, thường xuyên rà soát danh mục khách hàng để tối ưu hóa hiệu quả và hạn chế sự suy giảm về chất lượng tín dụng.

2.3. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

2.3.1. Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ

- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Trong năm 2024, một năm đầy biến động về lãi suất các đồng tiền trên thị trường tài chính thế giới, giá trị đồng USD trở nên mạnh lên khi FED từng bước thực hiện cắt giảm lãi suất. Hoạt động tự doanh cũng như kinh doanh mua bán ngoại tệ với khách hàng tại BVBank cũng đã đạt nhiều kết quả khả quan thông qua việc đẩy mạnh doanh số các giao dịch Spot, Forward và Swap USD/VND.
- Cung cấp các giải pháp nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá cho khách hàng và cho chính BVB thông qua các sản phẩm phái sinh ngoại tệ, kênh giao dịch ngoại tệ trực tuyến.
- Doanh số và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm 2024 tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt. Cụ thể doanh số đạt 53 tỷ USD, thu nhập ngoại hối tăng gấp đôi so với năm trước.
- Hoạt động đầu tư: thị trường tài chính có nhiều biến động trong năm 2024, dẫn đến hoạt động đầu tư kinh doanh trái phiếu của BVBank gặp khó khăn. Lạm phát Mỹ vẫn dai dẳng trên mức mục tiêu 2%, là yếu tố cản trở quá trình hạ lãi suất của Fed. Ngoài ra, tỷ lệ phát hành TPCP thành công năm 2024 là khá cao (hơn 330 ngàn tỷ đồng, tương đương 82,6% kế hoạch cả năm), để đáp ứng nhu cầu tài chính công và chi tiêu ngân sách cùng với việc căng thẳng thanh khoản vào giữa cuối năm của thị trường liên NH đã làm cho lợi suất TPCP tăng.

2.3.2. Đầu tư công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

2.4. Hoạt động định chế tài chính

BVBank hoạt động rất tích cực và năng động trên thị trường liên ngân hàng trong năm 2024 vừa qua nhưng vẫn đảm bảo việc tái cấp hạn mức tuân thủ quy tắc quản trị rủi ro ở tất cả các tuyến phòng thủ. Các hạn mức giao dịch cũng thường xuyên được rà soát cho từng nhóm đối tác cụ thể để hoạt động kinh doanh vốn tăng trưởng bền vững cũng như phù hợp khẩu vị rủi ro từng thời điểm.

Song song cùng việc không ngừng phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác với các Định chế tài chính trong nước (ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư...), BVBank duy trì mạng lưới ngân hàng đại lý ổn định với hơn 100 định chế tài chính trên thế giới để thuận tiện trong việc triển khai các hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, bảo lãnh quốc tế.

Bên cạnh đó, việc duy trì xếp hạng tín nhiệm B3 với triển vọng ổn định bởi tổ chức xếp hạng quốc tế Moody's Investor Service đã mở ra cơ hội để BVBank phát triển hợp tác với các Định chế tài chính quốc tế như World Bank, Asian Development Bank, International Finance Corporation và các Quỹ quốc tế khác. Cụ thể, trong thời gian qua BVBank hợp tác với công ty quản lý quỹ responsAbility (Thụy Sĩ) triển khai chương trình "Tín dụng xanh" dành cho các dự án sản xuất kinh doanh, tiêu dùng thân thiện với môi trường và xã hội để thể hiện sự gắn kết hơn của BVBank với trách nhiệm bảo vệ môi trường và xã hội.

2.5. Hoạt động quản lý rủi ro

a. Bối cảnh

Năm 2024 tiếp tục là một năm nhiều biến động trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, vì vậy, bên cạnh mục tiêu "Hiện đại hóa nền tảng QLRR để phục vụ bán lẻ", BVBank tiếp tục thực hiện quản lý rủi ro phù hợp bối cảnh bằng cách áp dụng hàng loạt các chính sách kiểm soát tuân thủ trong lĩnh vực cấp tín dụng; triển khai hệ thống giám sát, thu hồi nợ hiện đại hơn phù hợp cho hệ khách hàng nhỏ lẻ; triển khai triệt để mô hình Kiểm soát tuân thủ theo Basel 2, đưa các dữ liệu lên điện toán đám mây để thực hiện báo cáo; hoàn tất nâng cấp hệ thống phòng chống rửa tiền và áp dụng đồng bộ, áp dụng hệ thống cảnh báo để đảm bảo chỉ số an toàn và thanh khoản...

Tiếp tục hiện đại hóa QLRR hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, BVBank cũng đã xây dựng Khung QLRR về ngân hàng số, Khung quản lý rủi ro gian lận, triển khai và đưa vào áp dụng chỉ tiêu RAROC trong hoạt động kinh doanh, triển khai và đưa vào thử nghiệm dự án IFRS9 để hỗ trợ đo lường, ra quyết định kinh doanh dựa trên cơ sở rủi ro và dự báo rủi ro. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình kinh tế nhiều biến động, BVBank triển khai mạnh mẽ hệ thống kiểm soát tuân thủ, đưa ra các kênh thu thập thông tin phòng chống gian lận, khiếu nại tố cáo đối với kênh nội bộ và kênh khách hàng nhằm giám sát chặt hoạt động hằng ngày nhằm đảm bảo hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, đồng thời củng cố bộ máy quản lý rủi ro kênh số ở những mảng hoạt động mới như Digital Banking.

b. Mục tiêu và chiến lược phát triển của BVB:

Linh hoạt và thận trọng từ cốt lõi

Hệ thống
Vận hành
Quản trị

Định hướng rõ ràng
Các luồng kinh doanh
Quản trị rủi ro
Chuyển đổi số



Địa phương hóa và cá thể hóa là định hướng thành công

Các chương trình bán hàng
Phát triển sản phẩm

Di chuyển nhanh trên lộ trình số hóa

Bắt đầu từ chuyển đổi vận hành để hướng đến trải nghiệm khách hàng tốt hơn
Hệ thống mở

Trong năm 2024, BVBank tiếp tục kiên định theo mục tiêu và chiến lược phát triển:

- Linh hoạt và thận trọng đối với hệ thống, vận hành, quản trị, song song với định hướng rõ ràng đối với việc phân định các luồng kinh doanh, hệ thống QLRR minh bạch.
- Đối với kinh doanh và phát triển sản phẩm, tiếp tục kiên định với địa phương hóa và cá thể hóa phù hợp với các phân khúc khách hàng.

c. Chiến lược quản lý rủi ro:

Xác định rõ chiến lược QLRR phải đạt được mục tiêu Hiện đại hóa hướng đến chuẩn mực tiên tiến song song phục vụ tốt các định hướng bán lẻ, SME.

- Tối ưu hóa tỷ lệ Tài sản có rủi ro (RWA)
- Áp dụng mạnh Basel II
- Triển khai các công cụ QLRR mới

Mô hình quản lý rủi ro dữ liệu

Hiện đại hóa tiến đến chuẩn mực tiên tiến

Phục vụ tốt định hướng Bán lẻ & SME

Chú trọng Bán lẻ & SME

(Mô hình Phân tích rủi ro/Phê duyệt/
Phục vụ KH/Thu nợ)

Áp dụng các phương pháp & công cụ
mới từ bán hàng đến phê duyệt
trong môi trường số

d. Bộ máy tổ chức Quản lý rủi ro

Tiếp tục triển khai đồng loạt mô hình QLRR và kiểm soát tuân thủ theo Basel 2:

- Kiến toàn cơ cấu tổ chức, các hội đồng ủy ban hỗ trợ HĐQT, BKS.
- Bộ máy quản trị rủi ro được thiết lập theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ theo Thông tư 13 của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Xác lập các bộ phận kiểm soát rủi ro tập trung tại tuyến 1.
- Củng cố và chuyên nghiệp hóa tuyến 2.
- Xác lập cơ chế phối hợp 3 tuyến.



e. Hiện đại hóa công tác quản lý rủi ro:

Áp dụng toàn diện phương thức quản lý rủi ro hiện đại để phục vụ hoạt động kinh doanh trong tất cả các hoạt động, từ quản lý danh mục, dữ liệu, chất lượng tín dụng đến hoạt động cấp tín dụng hằng ngày.



f. Quản lý công tác cấp tín dụng chặt chẽ:

• Mô hình phán quyết cấp tín dụng được xây dựng chặt chẽ:

- Phân quyền theo Tập thể phán quyết/Cá nhân phán quyết: Được xếp hạng định kỳ dựa trên kết quả kinh doanh, chất lượng tín dụng và tuân thủ theo quy định pháp luật.
- Để kiểm soát chất lượng tín dụng đồng bộ, phù hợp với mục tiêu quản lý rủi ro từng thời kỳ theo định hướng của BVBank, BVBank đã từng bước triển khai phê duyệt cấp tín dụng tập trung về Hội sở, giảm dần phân quyền phán quyết cấp tín dụng tại các ĐVKD, đồng thời tập trung toàn bộ khâu kiểm soát giải ngân, tập trung dần công tác định giá tài sản đảm bảo trên toàn hệ thống.
- Tiêu chí chất lượng khách hàng, khẩu vị rủi ro, sản phẩm cụ thể, phân khúc khách hàng cụ thể.

• **Thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng:**

Tỷ trọng danh mục tài sản đảm bảo:

Thời điểm: 31/12/2024, %

Trong đó: Tỷ trọng danh mục tài sản bảo đảm					
Loại hình khách hàng	Tổng tỉ trọng	Bất động sản	Phương tiện vận chuyển	Máy móc thiết bị	Các loại tài sản khác
Cá nhân	69%	85%	0%	0%	15%
Doanh nghiệp	31%	71%	2%	3%	25%
Toàn danh mục	100%	80%	1%	1%	18%

Phân bố tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo (LTV):

Thời điểm: 31/12/2024, %

Loại hình khách hàng	LTV trung bình
Cá nhân	59%
Doanh nghiệp	71%
Toàn hàng	62%

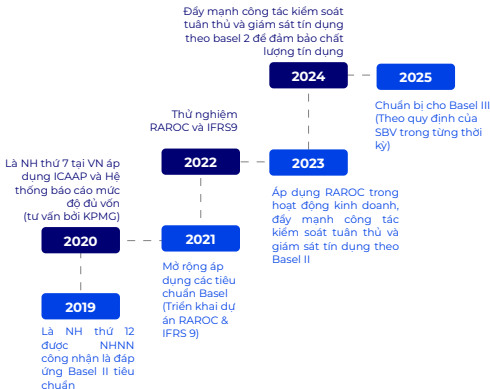
g. Các chỉ số an toàn

Về công tác đảm bảo các chỉ số an toàn, trong năm 2024, toàn bộ chỉ số an toàn của BVBank thực hiện đúng theo quy định ngân hàng nhà nước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	2024	2023	2022
1. Chỉ tiêu về vốn			
Vốn điều lệ	5.518	5.017	3.671
Vốn tự có	8.024	7.697	7.803
Tỷ lệ an toàn vốn	11,90%	11,33%	13,15%
2. Chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,68%	4,50%	4,67%
Tỷ lệ nợ xấu	2,69%	2,77%	2,41%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	95,09%	94,51%	94,55%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	12,40%	15,20%	13,76%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	24,86%	19,96%	16,58%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	76,78%	72,78%	74,14%

h. Định hướng quản lý rủi ro năm 2025

Năm 2025, BVBank định hướng tiếp tục thực hiện mục tiêu thận trọng, an toàn và phát triển bền vững, đảm bảo tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, đồng thời quản lý rủi ro một cách linh hoạt trong từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, đặc biệt cho hệ khách hàng nhỏ lẻ và khách hàng kênh số nhưng vẫn phải đáp ứng khung khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật. Đồng thời tiếp tục thực hiện lộ trình Basel theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, tiếp tục tăng cường vai trò kiểm soát tuân thủ và giám sát chặt công tác cấp tín dụng để đảm bảo chất lượng tín dụng, tạo tiền đề chuẩn bị áp dụng Basel III khi có hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ.



2.6. Công tác nhân sự và đào tạo

Số lượng nhân sự tính đến 31/12/2024 hơn 2.800 người, tăng 11% so với năm 2023.

Chính sách đãi ngộ: Áp dụng các chính sách tiền lương, thưởng, đãi ngộ, các chính sách thúc đẩy năng suất lao động, một số các chính sách nổi bật có thể kể đến như sau:

- Thực hiện chính sách chi trả thu nhập căn cứ kết quả hoàn thành công việc, hiệu quả kinh doanh theo nguyên tắc đảm bảo sự khách quan, công bằng, linh hoạt, tương xứng với phạm vi trách nhiệm và năng lực của người lao động (NLD).
- Điều chỉnh thu nhập cho NLD căn cứ năng lực và kết quả công việc được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo mục tiêu tạo động lực cho NLD làm việc.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ thường niên theo từng đối tượng đúng quy định của Pháp luật và nghiêm túc thực hiện việc trích đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo luật định, Ngân hàng đồng thời áp dụng chính sách mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn 24/24 cho NLD và người thân nhằm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho NLD, đồng thời chia sẻ, giảm thiểu những thiệt hại trong trường hợp có rủi ro xảy ra đối với NLD và gia đình.
- Ngân hàng ngày càng nâng cao chế độ phúc lợi đối với NLD như áp dụng các chính sách du lịch dành cho cấp quản lý đạt hiệu quả công việc, chính sách quy hoạch phát triển nghề nghiệp làm đòn bẩy thu hút, giữ chân nhân tài, khuyến khích nhân viên nâng cao năng suất lao động.

Chính sách khác:

- Ngân hàng thực hiện chính sách đối với NLD theo đúng quy định của Luật Lao động đảm bảo NLD của Ngân hàng được hưởng đầy đủ các quyền lợi quy định trong Thỏa ước lao động tập thể đã đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước.
- Về chính sách hỗ trợ để NLD hoàn thành công việc và các chế độ phúc lợi khác bao gồm các khoản chi đóng phục, hỗ trợ thuê xe, công tác phí, thai sản, ốm đau, hiếu hỉ, du lịch nghỉ mát, hội thao, tri ân NLD theo thâm niên công tác... được Ngân hàng áp dụng phù hợp với hiệu quả kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi tối đa cho NLD.

Công tác đào tạo:

- Năm 2024, BVBank đã triển khai 393 khóa đào tạo với 48.586 lượt NLD tham gia với đa dạng các hình thức đào tạo (trực tiếp, trực tuyến, video conference, kết hợp). Trong đó, tập trung ưu tiên đào tạo phát triển năng lực dành cho đội ngũ nhân sự quản lý, kinh doanh.
- Đối với nhân sự quản lý: Triển khai các chương trình đào tạo phát triển dựa trên phân cấp năng lực của từng nhóm Quản lý (Chương trình đào tạo Cán bộ quản lý ngân hàng cấp cao dành cho Ban điều hành, Phát triển năng lực lãnh đạo dành cho Trưởng đơn vị, Nâng cao năng lực dành cho Quản lý tiềm năng, Phát triển năng lực dành cho quản lý cơ sở tại Đơn vị kinh doanh...)
- Đối với nhân sự kinh doanh: Tăng cường đào tạo, nâng cao kiến thức, kỹ năng nhằm giúp nhân sự kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh thông qua các chương trình đào tạo được thiết kế chuyên biệt (Nâng cao nghiệp vụ bán hàng dành cho nhân sự kinh doanh KHCN & KHDN, Nâng cao trải nghiệm khách hàng dành cho nhân sự toàn hàng).
- Đồng thời, BVBank đã xây dựng đội ngũ Giảng viên nội bộ tại đơn vị kinh doanh và hệ thống thư viện 24/7 để phát triển công tác tự học - tự đào tạo thường xuyên, liên tục.



2.7. Hoạt động chuyển đổi số

2.7.1. Chuyển đổi số

- Phát triển nhiều tính năng, dịch vụ trên kênh số phục vụ khách hàng cá nhân.

Tính năng nổi bật

Kết nối thành công dịch vụ chuyển tiền cross-border



LAOS
Tháng 12.2024

CAMBODIA
Tháng 10.2024

► BVBank được vinh danh 2 hạng mục của Napas gồm: **Dynamic Bank 2024 & Outstanding Bank with Innovative Service** khi đã triển khai thành công các dự án: chuyển tiền thành Napas 247 theo Tiêu chuẩn kỹ thuật 2.0, VietQR Pay, QR Cash, QR Campuchia, QR Lào, POS, và dự án liên kết tài khoản an sinh xã hội.

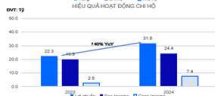
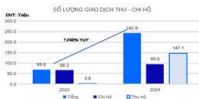
- Triển khai thành công dự án giải pháp thanh toán (Digistore) - giải pháp số hóa quản lý bán hàng và thanh toán toàn diện dành cho nhà bán hàng, tiểu thương hay các chủ doanh nghiệp nhỏ, nhà bán lẻ.



- Số hóa quy trình phát hành thẻ tín dụng 100% online với hơn 50.000 thẻ tín dụng được phát hành trong năm 2024, đem lại nhiều tiện ích và nâng cao trải nghiệm khách hàng.
- Cung cấp dịch vụ thu hộ chi hộ điện tử cho hệ sinh thái đối tác.

► Quy mô và hiệu quả của dịch vụ Thu Chi Hộ cung cấp cho các đối tác Fintech, IBFT tăng trưởng khá tốt và lợi nhuận tăng 40% so với 2023.

► Chi hộ đạt ~ 100 triệu giao dịch, Thu hộ đạt ~ 150 triệu giao dịch, tăng >200% so với năm 2023



2.7.2. Hệ thống công nghệ thông tin

Trong lĩnh vực CNTT, năm 2024 BVBank cũng đã hoàn thành triển khai nhiều dự án nâng cao hiệu quả vận hành và cung cấp sản phẩm/dịch vụ tốt hơn cho khách hàng bao gồm:

- Ứng dụng Video call vào công tác thẩm định tín dụng.
- Phần mềm xử lý nợ DCS giúp nâng cao hiệu quả công tác thu hồi nợ.
- Rút tiền mặt bằng mã QR tại hệ thống ATM trên toàn quốc (QR Cash).
- Xác thực khách hàng qua CCCD gắn chip và sinh trắc học kết nối với CSDL quốc gia về dân cư.
- Các tính năng cho ngân hàng số digimi như: quản lý tài chính cá nhân, bảo hiểm sức khỏe, thanh toán xuyên biên giới với Lào và Campuchia.
- Xây dựng tính năng nổi bật trên hũ chi tiêu trên Ngân hàng Số Timo.

2.8. Phát triển mạng lưới

Tính đến cuối ngày 31/12/2024, mạng lưới hoạt động của BVBank bao gồm 126 điểm giao dịch trên toàn hệ thống: 01 Trụ sở chính, 41 Chi nhánh và 84 Phòng giao dịch, có mặt trên 33 tỉnh thành.

STT	Khu vực	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tính đến 31/12/2023	Khai trương hoạt động trong năm 2024	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tính đến 31/12/2024
-----	---------	---	--------------------------------------	---

ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT



1. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS

Năm 2024, Ban Kiểm soát đã tổ chức 10 cuộc họp. Các thành viên Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp và biểu quyết thông qua các nội dung như báo cáo về kết quả công việc đã thực hiện, kết quả thẩm định Báo cáo tài chính, ...và các quyết định của BKS. Các thành viên BKS đã thực hiện nhiệm vụ theo quy định, chỉ đạo và giám sát hoạt động Phòng KTNB đạt hiệu quả, hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm.

1.1. Hoạt động giám sát

Ban Kiểm soát giám sát và chỉ đạo Phòng KTNB thực hiện kế hoạch kiểm toán năm định hướng theo rủi ro và theo chỉ đạo của NHNN. Kết quả các kiến nghị và cảnh báo rủi ro được nêu trong các Báo cáo kiểm toán đều được báo cáo cho HĐQT và TGD, qua đó HĐQT đã chỉ đạo TGD thực hiện các giải pháp, đưa ra hướng xử lý để nâng cao hiệu quả kiểm soát và quản lý rủi ro tại các đơn vị kinh doanh, các mảng nghiệp vụ cũng như trong các quy trình, quy định, chính sách và sản phẩm của BVBank.

Năm 2024, Phòng KTNB đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm. Ngoài ra, Phòng KTNB đã thực hiện kiểm toán ngoài kế hoạch 02 báo cáo theo chỉ đạo của NHNN và của Ban Kiểm soát, và thực hiện các công việc khác theo quy định.

1.2. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ

1.2.1. Kết quả giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật

- Hội đồng quản trị, Ban Điều hành thực hiện việc sửa đổi ban hành các chính sách, quy định nội bộ đầy đủ kịp thời phù hợp với luật các TCTD mới ban hành, số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Trong năm 2024 BVBank đã ban hành mới Quy chế về hệ thống kiểm soát nội bộ phân định rõ ba tuyến bảo vệ độc lập và quy định việc kiểm soát, tự kiểm tra của từng cấp tại ĐVKD/phòng ban nghiệp vụ trong hệ thống.
- BVBank đã nghiêm túc trong công tác gửi báo cáo NHNN theo quy định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số báo cáo gửi NHNN chưa kịp thời, số liệu chưa đầy đủ.... việc này đã được Ban Điều hành chấn chỉnh và khắc phục triệt để.

1.2.2. Kết quả giám sát việc tuân thủ quy định nội bộ

Qua công tác giám sát số liệu trên phần mềm nghiệp vụ hệ thống và kiểm toán trực tiếp năm 2024, đa số các đơn vị đều tuân thủ các quy định, quy trình, chính sách, sản phẩm nội bộ tuy nhiên trong quá trình hoạt động kinh doanh vẫn không tránh khỏi những sai sót, sai phạm chủ yếu ở các mảng nghiệp vụ chính sau:

♦ Mảng phi tín dụng:

BVBank đã ban hành, sửa đổi một số quyết định, quy trình nội bộ và hướng dẫn về mở và sử dụng tài khoản thanh toán phù hợp với quy định tại thông tư số 17/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024, đồng thời ban hành các thông báo tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro đối với mở và sử dụng tài khoản thanh toán tuy nhiên, trong thực tế vận hành vẫn còn tồn tại một số trường hợp như hồ sơ mở/đóng/thay đổi thông tin Cif/tài khoản còn thiếu sót hoặc một số đơn vị chưa thực hiện upload giấy ủy quyền lên hệ thống Teller App theo quy định.

♦ Mảng thẻ tín dụng:

Kết quả kiểm toán nội bộ ghi nhận một số thiếu sót như hồ sơ mở thẻ chưa đầy đủ, lỗi nhập liệu thông tin khách hàng mở thẻ trên hệ thống.

♦ Mảng tín dụng:

- Công tác kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình sử dụng vốn, tài sản bảo đảm, kiểm soát sau vay định kỳ được chú trọng tuy nhiên vẫn còn một số ĐVKD chưa thực hiện kịp thời và đầy đủ.

- Công tác thẩm định, đề xuất cấp tín dụng: Vẫn còn một vài trường hợp tờ trình chưa liệt kê đầy đủ nguồn thu/nguồn trả nợ tại các TCTD khác và một số thông tin khác; một số khách hàng có số liệu về báo cáo tài chính giữa các năm chưa đồng nhất.

- Sai sót liên quan hồ sơ tài chính: Một số hồ sơ khách hàng chưa thu thập đầy đủ chứng từ/cơ sở chứng minh nguồn thu nhập trả nợ của khách hàng vay/người đồng trả nợ; thông tin không khớp đúng giữa

các loại hồ sơ đã cung cấp cho BVBank.

- Sai sót liên quan Hồ sơ/cơ sở giải ngân: Tồn tại một số khách hàng áp dụng chưa đúng mẫu quy định.

Với những thiếu sót như đã nêu các phòng/ban/đơn vị khắc phục triệt để.

1.3. Thẩm định báo cáo tài chính

Qua kết quả Báo cáo thẩm định, Ban kiểm soát đánh giá Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm và Báo cáo tài chính năm 2024 của BVBank đã phản ánh đầy đủ, trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của BVBank và Công ty con, và được lập theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành.

1.4. Công tác phối hợp với HĐQT, BĐH trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của ngân hàng

Cơ chế phối hợp giữa Ban Điều Hành, Ban kiểm soát và Phòng KTNB được vận hành thông suốt và chặt chẽ, hỗ trợ tốt cho HĐQT trong việc đưa ra những chỉ đạo kịp thời và định hướng cho hoạt động của BVBank phù hợp trong từng thời kỳ. Trong năm 2024, việc phối hợp được thực hiện thông qua hệ thống thông tin quản lý; các báo cáo nội bộ của Ban Điều Hành; cơ chế trao đổi thông tin qua các cuộc họp định kỳ hàng quý theo quy định và các cuộc họp thường xuyên của HĐQT với Ban Điều Hành. Vì vậy, các quyết định, giải pháp đã được Ban Điều Hành triển khai và thực hiện kịp thời, phù hợp với tình hình kinh doanh và biến động thị trường.

2. Nhiệm vụ trọng tâm của BKS trong năm 2025

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của BKS và phương hướng hoạt động năm 2025 của BVBank, BKS xây dựng kế hoạch kiểm toán năm 2025 như sau:

- Thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của BVBank trong công tác quản trị, điều hành của HĐQT, TGD.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của Báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm 2025 của BVBank.
- Chỉ đạo Phòng KTNB thực hiện kế hoạch KTNB theo định hướng rủi ro và theo chỉ đạo của NHNN.
- Thực hiện các giải pháp như triển khai dự án phần mềm KTNB, tăng

cường công tác đào tạo và tự đào tạo... nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác KTNB;

- Tiếp tục kiện toàn cơ cấu nhân sự nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về giám sát và kiểm soát rủi ro trong quá trình phát triển không ngừng của BVBank;
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của BVBank.

A large wind turbine stands in the foreground, its blades partially visible. The background shows a vast landscape of fields and distant structures under a dramatic sunset sky with orange and pink hues. Several bright, glowing white light trails swirl around the turbine and across the sky, creating a sense of motion and energy.

**KẾ HOẠCH &
ĐỊNH HƯỚNG
KINH DOANH 2025**

1. Định hướng hoạt động kinh doanh của HĐQT

Với nhận định năm 2025 được dự báo là một năm có nhiều cơ hội lẫn thách thức, nền kinh tế trong nước đang có nhiều chuyển biến tích cực, cơ cấu nền kinh tế đang có sự chuyển dịch, các ngành về dịch vụ, du lịch, đầu tư công đang được mở rộng và thúc đẩy nhanh chóng,... tạo ra nhiều cơ hội phát triển, tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay trên thế giới lại đang có nhiều bất ổn về địa chính trị; chính sách thuế quan của Mỹ cũng đang tác động tiêu cực đến nhiều nước đang là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, nên cũng tạo ra nhiều thách thức cho nền kinh tế, do vậy năm 2025, HĐQT định hướng chỉ đạo tiếp tục thực hiện phát triển trên cơ sở thận trọng và tăng trưởng có chọn lọc; tăng cường công tác quản lý rủi ro, công tác quản lý và thu hồi nợ; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng phát triển bền vững phù hợp theo định hướng của BVBank; không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ tốt hơn cho khách hàng; đầu tư hợp lý cho công nghệ thông tin để vừa đảm bảo an toàn hoạt động, phòng ngừa rủi ro, đồng thời khai thác tốt hơn nữa nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin quốc gia, phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý, phát triển khách hàng,...

Cụ thể như sau:

- ◆ Trong hoạt động cấp tín dụng và quản lý rủi ro
 - Tiếp tục chú trọng xây dựng kế hoạch tăng trưởng trên từng nhóm khách hàng, đối tượng cụ thể, phù hợp với quy mô và năng lực bán hàng của BVBank.
 - Phát triển khách hàng cá nhân: tập trung xây dựng các sản phẩm cho vay tín dụng nhỏ lẻ phù hợp theo định hướng của BVBank; công tác xây dựng sản phẩm và phát triển khách hàng cần gắn liền với việc nâng cao chất lượng thẩm định và quản lý rủi ro, đảm bảo mang lại hiệu quả trong kinh doanh.
 - Phát triển khách hàng doanh nghiệp: Tập trung mở rộng và phát triển vào nhóm khách hàng có uy tín, tiềm lực kinh doanh thực thụ, có quy mô

kinh doanh hợp lý, phù hợp định hướng phát triển, khẩu vị rủi ro của BVBANK trong từng thời kỳ.

- Không ngừng nâng cao chất lượng công tác thẩm định tín dụng, công tác quản lý sau cho vay; hạn chế cho vay xa địa bàn quản lý của đơn vị kinh doanh, các khách hàng đều được quản lý và quan tâm kịp thời.
- Nâng cao hiệu quả, kiểm tra giám sát theo hướng phát hiện sớm các rủi ro trong yếu, chú trọng các giải pháp công nghệ hỗ trợ nhằm phát hiện rủi ro kịp thời, tăng cường việc phối hợp thông tin giữa các tuyến kiểm toán nội bộ, các phòng ban để tăng cường hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát.

♦ Về công tác xử lý nợ

Sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực vào công tác xử lý nợ, tăng cường phối hợp hơn nữa giữa các khối, phòng ban liên quan, đề xuất các giải pháp xử lý linh hoạt, vận hành chặt chẽ và hiệu quả.

♦ Về Công nghệ thông tin và Ngân hàng số

Hoạt động công nghệ thông tin luôn được quan tâm và chú trọng, công tác đầu tư cho công nghệ thông tin và chuyển đổi số sẽ được ưu tiên phù hợp với nguồn lực và định hướng của BVBANK; mô hình CNTT và Ngân hàng số cần hướng đến mục tiêu phát triển của BVBANK trong từng thời kỳ, phát triển theo hướng tăng trưởng ứng dụng công nghệ trong hoạt động dịch vụ tài chính thông qua việc triển khai các sản phẩm tín dụng trên ngân hàng số để góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo sự đột phá về doanh thu và lợi nhuận.

♦ Về công tác đào tạo và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, nghiệp vụ kết hợp với các chính sách tạo động lực để phát huy hơn nữa tính chuyên nghiệp của CBCNV, xem công tác quản lý, phục vụ khách hàng ở tất cả các bước, không chỉ ở khâu dịch vụ khách hàng, mà kể cả ở những bước thẩm định khách hàng, kiểm tra sau cho vay, tác nghiệp tín dụng... cũng giống như đang chăm sóc, tư vấn khách hàng, nhằm mang lại cho khách hàng những trải nghiệm tốt, xây dựng văn hóa phục vụ và tính chuyên nghiệp của CBCNV như là một thể mạnh trong kinh doanh của BVBANK.

2. Các chỉ tiêu kinh doanh chính năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	KH 2025	2024	Tỷ lệ tăng trưởng
Tổng Tài sản	122.000	103.536	18%
Huy động khách hàng	91.431	74.915	22%
Dư nợ cấp tín dụng (*)	80.459	68.142	18%
Tổng lợi nhuận trước thuế	550	391	41%
Tỷ lệ nợ xấu (*)	< 3%	2,69%	

() Đây là chỉ tiêu dự tính, còn phụ thuộc vào phê duyệt của NHNN và sẽ là chỉ tiêu tác động chính đến các chỉ tiêu còn lại.*

Nơi nhận:
VPHĐQT
Lưu: VT....

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGÂN HÀNG**



NGÔ QUANG TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi một (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày</u>
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Phương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày</u>
Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày</i>
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Lý Công Nha	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Văn Thành Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 430/2023/UQ-BVBank của Tổng Giám đốc ngày 7 tháng 7 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 61938007/67868012-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	610.881	497.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.766.250	1.862.830
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		14.236.474	11.359.632
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	13.493.474	10.459.632
Cho vay các TCTD khác	7.2	743.000	900.000
		67.189.910	56.967.126
Cho vay khách hàng			
Cho vay khách hàng	9	68.142.074	57.768.233
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(952.164)	(801.107)
		13.094.664	12.067.336
Chứng khoán đầu tư			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	9.233.763	7.704.617
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.073.911	4.362.719
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(213.010)	-
		1.533.907	1.502.903
Tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	12.1	564.533	471.659
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		908.478	763.771
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		(343.945)	(292.112)
Tài sản cố định vô hình	12.2	969.374	1.031.244
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		1.194.710	1.236.818
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(225.336)	(205.574)
		4.104.194	3.626.353
Tài sản Có khác			
Các khoản phải thu	13.1	1.494.416	1.499.414
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	1.583.154	1.467.375
Tài sản Có khác	13.3	1.027.482	659.564
Dự phòng cho tài sản có khác	13.4	(858)	-
		103.536.280	87.883.977
TỔNG TÀI SẢN			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	1.557.819	-
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.557.819	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		18.721.971	12.506.650
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	13.598.809	11.951.664
Vay các TCTD khác	15.2	5.123.162	554.986
Tiền gửi của khách hàng	16	67.389.449	57.138.791
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác	8	2.099	20.597
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	222.364	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	18	7.525.573	10.023.371
Các khoản nợ khác		1.962.096	1.988.939
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.121.576	1.661.356
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	840.520	327.583
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		97.381.371	82.040.073
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		5.518.471	5.016.809
Vốn điều lệ		5.518.462	5.016.800
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1		1
Thặng dư vốn cổ phần	8		8
Các quỹ dự trữ		257.959	249.743
Lợi nhuận chưa phân phối		378.479	577.352
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	6.154.909	5.843.904
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.536.280	87.883.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	33	24.780.893	13.177.313
Bảo lãnh vay vốn		3.200	1.000
Cam kết giao dịch hối đoái		23.958.919	12.399.057
- Cam kết mua ngoại tệ		4.886.162	2.188.048
- Cam kết bán ngoại tệ		4.882.067	2.170.599
- Cam kết giao dịch hoán đổi		14.190.690	8.040.410
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		19.135	3.851
Bảo lãnh khác		766.438	755.843
Các cam kết khác		33.201	17.562
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	429.352	445.224
Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.829.864	2.322.582
Tài sản và chứng từ khác	36	10.983.494	9.547.213

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.485.719	6.938.790
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.179.471)	(5.460.172)
Thu nhập lãi thuần		2.306.248	1.478.618
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		275.682	235.706
Chi phí hoạt động dịch vụ		(238.136)	(181.292)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	37.546	54.414
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	45.937	22.314
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	26.752	122.144
Thu nhập từ hoạt động khác		64.463	107.768
Chi phí hoạt động khác		(3.357)	(30.222)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	61.106	77.546
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.477.589	1.755.036
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.475.162)	(1.406.915)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.002.427	348.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(611.837)	(276.515)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		390.590	71.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(79.338)	(15.038)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(79.338)	(15.038)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		311.252	56.568
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	22	564,02	108,46

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.372.006	6.643.513
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.504.678)	(5.199.761)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37.546	54.414
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		72.528	122.530
Thu nhập khác		7.836	(207)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	49.721	77.429
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.401.191)	(1.353.360)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(39.596)	(19.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		594.172	325.025
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản cho vay các TCTD khác		(12.154.149)	(6.910.982)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		157.000	935.000
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.240.338)	(784.718)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		-	82.148
Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất		(10.373.841)	(6.908.843)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(247.770)	(216.871)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		15.868.777	9.205.100
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		1.557.819	(1.486.331)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		6.215.321	1.288.488
Tăng tiền gửi của khách hàng		10.250.658	7.009.694
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(2.454.228)	2.254.323
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(139.361)	-
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(18.498)	20.597
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		457.313	128.851
Chi từ các quỹ của TCTD		(247)	(10.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.308.800	2.619.143
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(225.422)	(118.789)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		10.603	2.384
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(65)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(214.884)	(116.405)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	795.271
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.468.550	384.380
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.512.120)	(2.100.130)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.570)	(920.479)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		4.050.346	1.582.259
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	12.820.259	11.238.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	16.870.605	12.820.259

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.518.462,15 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.016.800 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi một (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.853 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.561 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019.	Quản lý tài sản	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86").

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định về phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cùng việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác* (tiếp theo)

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") CIC cung cấp.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản nợ. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại lại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được sử dụng

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

4.12.2 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.12.3 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.19 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ và dự trữ

Trong năm, Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng cho lợi nhuận năm 2024 vào năm sau, sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	565.544	406.709
Bằng ngoại tệ	45.337	91.088
	610.881	497.797

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	2.747.468	1.838.781
Bằng ngoại tệ	18.782	24.049
	2.766.250	1.862.830

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Số cuối năm %</i>	<i>Số đầu năm %</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.262.477	1.718.482
- Bằng VND	927.148	740.936
- Bằng ngoại tệ	335.329	977.546
Tiền gửi có kỳ hạn	12.230.997	8.741.150
- Bằng VND	11.346.625	8.500.000
- Bằng ngoại tệ	884.372	241.150
	13.493.474	10.459.632

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	3,90 - 8,90	0,80 - 3,30
Bằng ngoại tệ	4,30 - 4,80	5,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	743.000	900.000

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	5,40 - 6,70	8,20 - 12,40

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.230.997	8.741.150
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	743.000	900.000
- Cho vay các TCTD khác		
	12.973.997	9.641.150

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.100.463	-	(2.099)
Số thuần	-	-	(2.099)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.034.608	-	(20.597)
Số thuần			(20.597)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.059.904	57.768.233
Các khoản nợ chờ xử lý	82.170	-
	68.142.074	57.768.233

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.067.613	54.934.525
Nợ cần chú ý	889.837	919.120
Nợ dưới tiêu chuẩn	269.589	311.311
Nợ nghi ngờ	519.414	584.346
Nợ có khả năng mất vốn	1.313.451	1.018.931
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	82.170	-
	68.142.074	57.768.233

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	43.953.163	39.522.043
Nợ trung hạn	5.658.404	4.145.913
Nợ dài hạn	18.530.507	14.100.277
	68.142.074	57.768.233

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng VND	68.014.924	57.615.168
Bảng ngoại tệ	127.150	153.065
	68.142.074	57.768.233

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bảng VND	0,00 - 30,00	3,00 - 27,50
Bảng ngoại tệ	4,90 - 7,92	5,60 - 8,61

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	20.122.464	29,53	16.969.046	29,37
Công ty cổ phần khác	10.704.882	15,71	7.366.778	12,75
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.265.984	13,60	9.404.231	16,28
Doanh nghiệp tư nhân	74.364	0,11	108.342	0,19
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	25.078	0,04	43.877	0,08
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	24.891	0,04	16.725	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.600	0,01	649	0,00
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	8.815	0,01	25.444	0,04
Hộ kinh doanh	8.750	0,01	2.700	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	100	0,00	300	0,00
	48.019.610	70,47	40.799.187	70,63
Cho vay cá nhân	68.142.074	100,00	57.768.233	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28.575.016	41,93	26.339.708	45,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.406.598	16,74	7.465.813	12,92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8.670.901	12,72	6.495.668	11,24
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.308.748	7,79	4.753.925	8,23
Xây dựng	4.186.731	6,14	4.558.370	7,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.821.708	5,61	2.852.663	4,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.374.736	3,48	1.985.650	3,44
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.014.973	1,49	433.260	0,75
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	650.147	0,95	822.783	1,42
Vận tải kho bãi	516.067	0,76	450.321	0,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	373.900	0,55	457.478	0,79
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	167.928	0,25	284.924	0,49
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	50.151	0,07	75.843	0,13
Khai khoáng	39.497	0,06	53.900	0,09
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	37.588	0,06	60.149	0,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.285	0,03	24.150	0,04
Thông tin và truyền thông	17.137	0,03	34.881	0,06
Giáo dục và đào tạo	16.609	0,02	29.475	0,05
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	853	0,00	1.199	0,00
Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	1.400	0,00	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	888.101	1,32	588.073	1,04
	68.142.074	100,00	57.768.233	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	952.164	801.107
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	213.010	-
		1.165.174	801.107

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	398.827	276.515
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	213.010	-
		611.837	276.515

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.067.613	-	488.006	488.006
Nợ cần chú ý	889.837	12.934	6.674	19.608
Nợ dưới tiêu chuẩn	269.589	20.399	2.022	22.421
Nợ nghi ngờ	519.414	100.636	3.896	104.532
Nợ có khả năng mất vốn và các khoản nợ chờ xử lý	1.395.621	317.597	-	317.597
	68.142.074	451.566	500.598	952.164

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	375.487	425.620	801.107
Số trích lập dự phòng trong năm	323.849	74.978	398.827
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm	(97.640)	-	(97.640)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(150.130)	-	(150.130)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	451.566	500.598	952.164

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	366.480	374.983	741.463
Số trích lập dự phòng trong năm	225.878	50.637	276.515
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm	(176.444)	-	(176.444)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(40.427)	-	(40.427)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	375.487	425.620	801.107

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	8.984.310	7.455.243
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	249.453	249.374
	9.233.763	7.704.617

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm).

(b) Đây là trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm).

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 7.310.512 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.681.126 triệu đồng) đang cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.233.763	7.704.617
	9.233.763	7.704.617

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.301.288	2.996.249
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.754.452	1.493.710
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	546.836	1.502.539
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.772.623	1.366.470
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (c)	1.772.623	1.366.470
	4.073.911	4.362.719
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(213.010)	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(213.010)	-
	3.860.901	4.362.719

- (a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 15 năm và lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,40%/năm).
- (b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm); và chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt phát hành có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 8,50%/năm, lãi trả cuối kỳ (31/12/2023: 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 8,20%/năm đến 11,90%/năm).
- (c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 1.853.167 triệu đồng cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (31/12/2023: 949.083 triệu đồng).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	2.101.288	1.846.249
Chưa niêm yết	200.000	1.150.000
	2.301.288	2.996.249

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.366.470	-
Tăng trong năm	588.017	1.405.275
Giảm trong năm	(181.864)	(38.805)
Số cuối năm	1.772.623	1.366.470

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	-
Số trích lập dự phòng trong năm	(213.010)	-
Số cuối năm	(213.010)	-

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	796.289	1.751.913
Nợ đủ tiêu chuẩn		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC TD-HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quần lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số đầu năm	246.581	260.310	189.489	6.699	60.692	763.771
Tăng trong năm	92.744	39.211	10.815	558	3.912	147.240
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.224)	(625)	-	(684)	(2.533)
Số cuối năm	339.325	298.297	199.679	7.257	63.920	908.478
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	30.239	143.933	91.769	2.996	23.175	292.112
Khấu hao trong năm	7.435	23.513	17.757	998	4.132	53.835
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.224)	(576)	-	(202)	(2.002)
Số cuối năm	37.674	166.222	108.950	3.994	27.105	343.945
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	216.342	116.377	97.720	3.703	37.517	471.659
Số cuối năm	301.651	132.075	90.729	3.263	36.815	564.533

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 98.985 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.031 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	883.002	353.816	1.236.818
Tăng trong năm	152.300	30.550	182.850
Thanh lý, nhượng bán	(224.958)	-	(224.958)
Số cuối năm	810.344	384.366	1.194.710
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	33.297	172.277	205.574
Khấu hao trong năm	3.576	16.186	19.762
Số cuối năm	36.873	188.463	225.336
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	849.705	181.539	1.031.244
Số cuối năm	773.471	195.903	969.374

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 91.802 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.801 triệu đồng).

13. TÀI SẢN CỐ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	209.423	314.091
Các khoản phải thu khác (b)	1.284.993	1.185.323
	1.494.416	1.499.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	59.253	55.216
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	50.490	76.615
Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	-	80.000
Tạm ứng xây dựng khác	8.570	11.150
	209.423	314.091

- (b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu nội bộ	4.813	8.032
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	1.814	2.290
Phải thu khác	2.999	5.742
Phải thu bên ngoài	1.280.180	1.177.291
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Phải thu thanh lý tài sản (ii)	218.500	-
Tạm ứng liên quan đến xử lý nợ	51.940	37.640
Đặt cọc thuê văn phòng	45.817	51.450
Phải thu về hoạt động thẻ	39.732	31.249
Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử	5.546	11.162
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.181	1.210
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	516	116.999
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	408	2.927
Các khoản phải thu khác	16.540	24.654
	1.284.993	1.185.323

- (i) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng thuộc dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị hợp đồng cho thời hạn thuê 41 năm là 1.300 tỷ đồng. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2023, hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ thời gian bàn giao đã thỏa thuận trước đó là ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản TD ICONIC từ việc thanh lý tài sản cố định của Ngân hàng, ngày thanh toán là 25 tháng 1 năm 2025. Đến ngày ra báo cáo, khoản phải thu này đã được tất toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	1.383.384	1.301.340
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	127.823	107.246
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	46.600	17.539
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.733	37.286
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	1.617	132
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	1.316	2.526
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	115	94
Phí phải thu	1.566	1.212
	1.583.154	1.467.375

13.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản trung gian thanh toán	677.722	246.680
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	137.267	-
Chi phí trả trước (ii)	190.655	391.625
Tài sản Có khác	21.838	21.259
	1.027.482	659.564

- (i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận gán nợ, thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay.
- (ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	38.415	252.848
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	28.238	25.323
Chi phí trả trước khác	124.002	113.454
	190.655	391.625

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ khác	2.999	858	5.742	-
	2.999	858	5.742	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (tiếp theo)

Biến động tăng dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	858	-
Số cuối năm	858	-

14. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.557.819	-

Đây là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc từ 7 ngày đến 14 ngày và chịu lãi suất 4,00%/năm.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	567.312	532.014
Bằng VND	567.312	532.014
Tiền gửi có kỳ hạn	13.031.497	11.419.650
Bằng VND	12.147.125	11.419.650
Bằng ngoại tệ	884.372	-
	13.598.809	11.951.664

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,55 - 6,30	0,80 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,70	Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

15.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	5.123.162	554.986
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.123.162	404.986
	5.123.162	554.986

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Bằng VND	4,10 - 5,60	2,40 - 5,50

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.415.471	3.264.438
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.394.065	3.238.607
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.406	25.831
Tiền gửi có kỳ hạn	62.822.298	53.641.163
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.477.172	18.473.001
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.243	1.269
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	43.259.109	35.101.357
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	82.774	65.536
Tiền gửi vốn chuyên dùng	40.795	165.588
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	40.250	88.224
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	545	77.364
Tiền ký quỹ	110.885	67.602
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	110.837	67.557
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	48	45
	67.389.449	57.138.791

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 10,00	0,20 - 12,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 12,00	0,30 - 12,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	8.589.010	8.457.721
Công ty cổ phần khác	4.201.212	4.611.668
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.738.166	2.129.789
Công ty Nhà nước	360.268	368.890
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	297.104	318.902
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	267.300	276.845
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	132.124	155.554
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	122.674	82.388
Hộ kinh doanh	13.397	43
Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.362	6.663
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.375	809
Doanh nghiệp tư nhân	752	679
Công ty hợp danh	44	21
Khác	442.232	505.470
Tiền gửi của cá nhân	58.800.439	48.681.070
	67.389.449	57.138.791

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng ngoại tệ	222.364	361.725

Đây là khoản vốn nhận từ các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 8,26%/năm đến 8,34%/năm (31/12/2023: kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,42%/năm đến 9,43%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	6.057.013	7.514.307
Dưới 12 tháng	4.648.141	3.950.010
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.408.872	3.564.297
Trái phiếu thường bằng VND	1.468.550	2.509.064
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	996.944
Từ trên 5 năm trở lên	1.468.550	1.512.120
Giấy tờ có giá khác bằng VND	10	-
Dưới 12 tháng	10	-
	7.525.573	10.023.371

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	5,10 - 7,00	5,40 - 12,00
Từ 12 tháng đến 5 năm	5,00 - 10,20	7,60 - 10,20
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	6,00
Từ trên 5 năm trở lên	7,90	8,60 - 9,00

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	596.873	565.931
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	346.940	598.107
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	147.692	483.843
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	23.306	3.886
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	4.996	9.348
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.668	-
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	101	241
	1.121.576	1.661.356

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải trả nội bộ	25.025	11.188
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.115	11.115
Các khoản phải trả công nhân viên	13.910	73
Các khoản phải trả bên ngoài	815.495	316.395
Phải trả trái phiếu chưa chốt quyền	381.640	-
Phải trả về hoạt động thẻ	169.961	103.928
Phải trả trung gian thanh toán	155.478	153.513
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	48.988	7.274
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	37.431	30.112
Doanh thu chờ phân bổ	6.640	4.595
Cổ tức phải trả	1.234	1.234
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	988	2.060
Các khoản phải trả khác	13.135	13.679
	840.520	327.583

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Số cuối năm Triệu đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.205	79.338	(39.596)	41.947
Thuế thu nhập cá nhân	2.063	45.032	(44.198)	2.897
Thuế giá trị gia tăng	2.147	26.459	(25.353)	3.253
Thuế nhà thầu nước ngoài	859	7.791	(7.759)	891
Các loại thuế khác	-	1.079	(1.079)	-
	7.274	159.699	(117.985)	48.988

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN trong năm	78.501	14.956
Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	23	82
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng Bất động sản	814	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.338	15.038

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Chỉ tiêu	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	390.590	71.606
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	78.118	14.321
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.197	635
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lãi từ thanh lý bất động sản	(814)	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	78.501	14.956

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ (*) Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ khác (**) Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	5.016.800	8	1	1.560	54.700	192.195	1.288	577.352	5.843.904
Tăng trong năm	501.662	-	-	-	-	-	-	(501.662)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	311.252	311.252
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.821	5.642	-	(8.463)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(247)	-	-	(247)
Số cuối năm	5.518.462	8	1	1.560	57.521	197.590	1.288	378.479	6.154.909

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 501.622 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 107/24/BVBank/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2024 thông qua 1 đợt phát hành cổ phiếu: phát hành 50.166.215 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phát hành 10% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương tỷ lệ thực hiện quyền 100:10.

(**) Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành, Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được duyệt	551.846.215	501.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	551.846.215	501.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	551.846.215	501.680.000

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong kỳ với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ trước.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	311.252	56.568
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	311.252	56.568
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	551.846.215	521.560.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	564,02	108,46

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	5.703.468	6.263.278
Thu nhập lãi tiền gửi	384.608	215.043
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	288.847	363.904
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.890	15.292
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.906	81.273
	6.485.719	6.938.790

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	3.546.368	4.524.865
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	510.665	781.163
Chi phí lãi tiền vay	118.948	149.245
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.490	4.899
	4.179.471	5.460.172

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	275.682	235.706
Thu từ dịch vụ thanh toán	248.319	213.254
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	7.537	4.488
Thu khác	19.826	17.964
Chi phí hoạt động dịch vụ	(238.136)	(181.292)
Chi dịch vụ thanh toán	(117.756)	(94.630)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(21.984)	(16.347)
Chi phí hoa hồng môi giới	(10.931)	(8.849)
Chi về dịch vụ tư vấn	(10.776)	(4.653)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(9.920)	(6.701)
Chi khác	(66.769)	(50.112)
	37.546	54.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	210.802	231.706
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	172.638	116.516
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	38.164	115.190
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(164.865)	(209.392)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.741)	(41.939)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(159.124)	(167.453)
	45.937	22.314

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.242	126.133
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.490)	(3.989)
	26.752	122.144

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	64.463	107.768
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	49.721	77.429
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	4.802	19.845
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.549	489
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	1.852	2.554
Thu nhập khác	4.539	7.451
Chi phí hoạt động khác	(3.357)	(30.222)
Chi công tác xã hội	(792)	(1.683)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(216)	-
Chi phí khác	(2.349)	(28.539)
	61.106	77.546

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.115	777
Chi phí cho nhân viên	796.544	719.307
Chi lương và phụ cấp	618.086	555.296
Chi thưởng	90.347	94.733
Các khoản chi đóng góp theo lương	79.367	62.248
Chi trợ cấp	3.990	3.762
Chi trang phục	3.427	433
Chi phí khác	1.327	2.835
Chi về tài sản	362.735	336.256
Chi phí thuê tài sản	184.842	175.848
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	78.380	61.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.597	68.711
Mua sắm công cụ lao động	24.541	28.741
Chi bảo hiểm tài sản	1.375	1.324
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	234.513	281.197
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	46.874	91.909
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	38.480	45.627
Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu	29.103	29.354
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	25.197	21.992
Chi công tác phí	16.790	16.853
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	6.023	5.335
Chi phí đào tạo, huấn luyện	3.983	3.874
Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng	176	462
Các khoản chi phí khác	67.887	65.791
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	79.397	69.378
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	858	-
	1.475.162	1.406.915

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt	610.881	497.797
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.766.250	1.862.830
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.262.477	1.718.482
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	12.230.997	8.741.150
	16.870.605	12.820.259

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	2.705	2.568
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	618.086	555.296
2. Tiền thưởng	90.347	94.733
3. Thu nhập khác	3.990	3.762
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	712.423	653.791
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,04	18,02
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	21,95	21,22

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	87.978.295	76.098.997
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	6.694.760	8.024.033
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.269.182	3.948.238
Phương tiện vận tải	1.500.896	1.887.865
Máy móc và thiết bị	1.084.735	1.128.051
Hàng tồn kho	644.770	128.359
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	6.081	381.981
Tài sản khác	4.389.010	1.496.255
	105.567.729	93.093.779

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	9.163.679	3.630.209

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	3.200	1.000
Cam kết giao dịch hối đoái	23.958.919	12.399.057
- Cam kết mua ngoại tệ	4.886.162	2.188.048
- Cam kết bán ngoại tệ	4.882.067	2.170.599
- Cam kết giao dịch hoán đổi	14.190.690	8.040.410
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	22.142	4.181
- Thư tín dụng trả ngay	17.698	3.197
- Thư tín dụng trả chậm	4.444	984
Bảo lãnh khác	874.316	823.115
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	254.404	252.859
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	145.635	134.092
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	52.877	31.348
- Cam kết bảo lãnh khác	421.400	404.816
Cam kết khác	33.201	17.562
	24.891.778	13.244.915
Trừ: Tiền ký quỹ	(110.885)	(67.602)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	24.780.893	13.177.313

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	368.136	355.985
Phí phải thu chưa thu được	61.216	89.239
	429.352	445.224

35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	1.298.669	1.098.532
Nợ lãi	1.531.195	1.224.050
	2.829.864	2.322.582

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	10.783.471	8.397.213
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	200.023	1.150.000
	10.983.494	9.547.213

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Công ty con của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC")	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Gooday Hospitality	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty TNHH Phoenix Holdings	Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Gold Coast Retail	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bóng Rổ Việt Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Các bên liên quan khác	Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	101.298	62.937
	Trả gốc và lãi tiền gửi	74.696	109.594
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	40.837	16.883
	Trả gốc và lãi tiền gửi	45.224	32.607
	Giải ngân cho vay	500	1.277
	Trả gốc và lãi tiền vay	402	5.881
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	373.402	362.605
	Trả gốc và lãi tiền gửi	340.313	411.980
	Giải ngân cho vay	549.236	562.722
	Trả gốc và lãi tiền vay	559.607	535.139

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và	Tiền gửi không kỳ hạn	(4.678)	(2.038)
Ban kiểm soát	Tiền gửi có kỳ hạn	(265.877)	(275.579)
	Lãi dự chi tiền gửi	(6.431)	(11.664)
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và	Tiền gửi không kỳ hạn	(1.709)	(401)
Kế toán trưởng	Tiền gửi có kỳ hạn	(8.157)	(13.144)
	Lãi dự chi tiền gửi	(67)	(192)
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan	Tiền gửi không kỳ hạn	(154.979)	(57.909)
và các cá nhân liên	Tiền gửi có kỳ hạn	(192.060)	(175.899)
quan khác	Lãi dự chi tiền gửi	(1.239)	(2.586)
	Phải thu	508	2.927
	Cho vay	275.406	268.971
	Lãi dự thu cho vay	425	709

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Hội đồng Quản trị		5.876	6.105
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	2.403	2.380
Bà Nguyễn Thanh Phương	Phó Chủ tịch	1.788	1.936
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên (*)	-	-
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	1.389	1.489
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập	296	300
Ban Kiểm soát		2.113	1.755
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		13.140	12.106
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	4.264	4.589
Người quản lý chủ chốt khác		8.876	7.517

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.936.940	299.534	14.236.474
Cho vay khách hàng - gộp	68.142.074	-	68.142.074
Chứng khoán đầu tư - gộp	13.307.674	-	13.307.674
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.721.971	-	18.721.971
Tiền gửi của khách hàng	67.389.449	-	67.389.449
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	7.100.463	-	7.100.463
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	222.364	-	222.364
Phát hành giấy tờ có giá	7.525.573	-	7.525.573
Cam kết tín dụng ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	932.859	-	932.859

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
I. Doanh thu	14.002.722	1.517.992	1.374.221	(9.828.026)	7.066.909
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:	13.461.722	1.498.274	1.338.271	(9.812.548)	6.485.719
▪ Khách hàng bên ngoài	5.283.105	763.940	438.674	-	6.485.719
▪ Nội bộ	8.178.617	734.334	899.597	(9.812.548)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	229.692	17.256	28.734	-	275.682
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	311.308	2.462	7.216	(15.478)	305.508
II. Chi phí	13.388.581	1.293.261	1.210.666	(9.828.026)	6.064.482
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:	11.930.639	1.064.774	996.606	(9.812.548)	4.179.471
▪ Khách hàng bên ngoài	2.966.426	543.715	669.330	-	4.179.471
▪ Nội bộ	8.964.213	521.059	327.276	(9.812.548)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	60.830	7.150	5.617	-	73.597
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.397.112	221.337	208.443	(15.478)	1.811.414
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	614.141	224.731	163.555	-	1.002.427
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	589.520	10.340	11.977	-	611.837
Kết quả kinh doanh trước thuế	24.621	214.391	151.578	-	390.590
I. Tài sản	88.545.013	9.049.201	5.942.066	-	103.536.280
1. Tiền mặt	378.696	109.626	122.559	-	610.881
2. Tài sản cố định	1.359.390	139.467	35.050	-	1.533.907
3. Tài sản khác	86.806.927	8.800.108	5.784.457	-	101.391.492
II. Nợ phải trả	70.130.579	12.535.369	14.715.423	-	97.381.371
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	69.311.055	12.529.138	14.698.560	-	96.538.753
2. Nợ phải trả nội bộ	25.025	-	-	-	25.025
3. Nợ phải trả khác	794.499	6.231	16.863	-	817.593

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- ▶ Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- ▶ Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- ▶ Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- ▶ Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	86.856.680	73.952.289
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.236.474	11.359.632
Cho vay khách hàng - gộp	68.142.074	57.768.233
Chứng khoán đầu tư	2.568.912	3.118.383
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	249.453	249.374
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	2.319.459	2.869.009
Tài sản tài chính khác	1.909.220	1.706.041
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	932.859	845.858
Bảo lãnh vay vốn	3.200	1.000
Bảo lãnh khác	874.316	823.115
Các cam kết trong thư tín dụng	22.142	4.181
Cam kết khác	33.201	17.562

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
Cho vay khách hàng	224.955	26.812	52.868	242.816
				547.451

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng và công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 15, 16 và 18*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Dưới 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	610.881	-	-	-	-	-	610.881
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	2.766.250	-	-	-	-	2.766.250
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.823.524	6.412.950	-	-	-	14.236.474
Cho vay khách hàng - gộp	3.074.461	-	12.504.872	22.521.827	11.730.265	4.194.212	942.441	68.142.074
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.772.623	-	-	13.173.996	-	11.335.051	13.307.674
Tài sản cố định	-	1.533.907	-	-	200.000	-	-	1.533.907
Tài sản Có khác - gộp	2.875	4.102.177	-	-	-	-	-	4.105.052
Tổng tài sản	3.077.336	8.019.588	23.094.646	28.934.777	13.373.996	11.730.265	12.277.492	104.702.312
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.557.819	-	-	-	-	1.557.819
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.739.830	9.173.144	808.997	-	-	18.721.971
Tiền gửi của khách hàng	-	96.713	17.184.109	14.873.254	17.443.381	15.974.679	1.817.263	67.389.449
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	2.099	-	-	-	-	-	2.099
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	222.364	-	-	222.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	371.991	34.352	2.336.763	2.359.789	954.128	7.525.573
Các khoản nợ khác	-	1.962.096	-	-	-	-	-	1.962.096
Tổng nợ phải trả	-	2.060.908	27.853.749	24.080.750	20.811.505	18.334.468	2.771.391	97.381.371
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.077.336	5.958.680	(4.759.103)	4.854.027	(7.437.509)	(6.604.203)	1.422.821	7.320.941
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.077.336	5.958.680	(4.759.103)	4.854.027	(7.437.509)	(6.604.203)	1.422.821	7.320.941

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 46.

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt	43.033	576	1.728	45.337
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	18.782	-	-	18.782
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.209.145	1.952	8.604	1.219.701
Cho vay khách hàng	127.150	-	-	127.150
Tài sản Có khác	44.935	-	-	44.935
Tổng tài sản	1.443.045	2.528	10.332	1.455.905
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	884.372	-	-	884.372
Tiền gửi của khách hàng	104.803	650	2.563	108.016
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.905.970)	-	-	(1.905.970)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	222.364	-	-	222.364
Các khoản nợ khác	7.115	-	-	7.115
Tổng nợ phải trả	(687.316)	650	2.563	(684.103)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.130.361	1.878	7.769	2.140.008
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.355.408)	(4.978)	-	(2.360.386)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(225.047)	(3.100)	7.769	(220.378)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất</i>
<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Triệu đồng</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

USD	5%	(9.002)
USD	(5%)	9.002

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triều đồng
	Trên 3 tháng Triều đồng	Đến 3 tháng Triều đồng	Đến 1 tháng Triều đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triều đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triều đồng	Từ 1 đến 5 năm Triều đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	610.881	-	-	-	610.881
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	2.766.250	-	-	-	2.766.250
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.823.524	6.412.950	-	-	14.236.474
Cho vay khách hàng - gộp	2.184.624	889.837	3.718.194	7.597.764	30.924.426	16.330.219	68.142.074
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	200.000	11.335.051	13.307.674
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.533.907	1.533.907
Tài sản Có khác - gộp	2.860	15	1.184.028	417.586	910.916	825.827	4.105.052
Tổng tài sản	2.187.484	889.852	16.102.877	14.428.300	32.035.342	30.025.004	104.702.312
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.557.819	-	-	-	1.557.819
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.739.830	9.173.144	808.997	-	18.721.971
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.374.269	14.787.647	33.412.920	1.814.563	67.389.449
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.099	-	-	-	2.099
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	127.065	-	222.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	371.991	34.352	4.696.552	1.468.550	7.525.573
Các khoản nợ khác	-	-	1.134.257	291.095	469.306	24	1.962.096
Tổng nợ phải trả	-	-	29.180.265	24.286.238	39.514.840	1.468.624	97.381.371
Mức chênh thanh khoản ròng	2.187.484	889.852	(13.077.388)	(9.857.938)	(7.479.498)	28.556.380	7.320.941

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	136.713	121.979
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	232.582	259.760
Đến hạn sau 5 năm	77.381	93.096
	446.676	474.835

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	-	-	610.881	610.881	610.881
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	2.766.250	2.766.250	2.766.250
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	743.000	-	13.493.474	14.236.474	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	67.189.910	-	-	67.189.910	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	3.860.901	-	9.233.763	-	13.094.664	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.909.220	1.909.220	(*)
	-	3.860.901	67.932.910	9.233.763	18.779.825	99.807.399	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.557.819	1.557.819	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	18.721.971	18.721.971	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	67.389.449	67.389.449	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	2.099	-	-	-	-	2.099	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay	-	-	-	-	222.364	222.364	(*)
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.525.573	7.525.573	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.881.443	1.881.443	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
	2.099	-	-	-	97.298.619	97.300.718	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng
USD	25.413	24.115
EUR	26.697	27.000
GBP	32.007	30.938
JPY	162,44	172,54
AUD	15.853	16.581
CAD	17.674	18.313
SGD	18.744	18.403
CHF	28.241	28.768
HKD	3.279	3.103

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Huỳnh Mỹ Nghi
Trưởng phòng Kế toán

Ông Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính
kiêm Kế toán Trưởng

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC TÌNH HÌNH THAY ĐỔI
VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
QUA CÁC GIAI ĐOẠN**

ĐVT: Triệu đồng

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 8/1992		5.000	Vốn đầu ban	Giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 của NHNN
Tháng 12/1993	5.000	20.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 2, ngày 28/12/1993 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 8/2005	20.000	80.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 5, ngày 30/08/2005 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2006	80.000	166.040	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	<ul style="list-style-type: none">Văn bản số 885/NHNN-HCM02 ngày 06/07/2006 của NHNNGiấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 7, ngày 12/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2006	166.040	210.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng trong nước	<ul style="list-style-type: none">Văn bản số 1803/NHNN-HCM02 ngày 26/12/2006 của NHNNGiấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 8, ngày 27/12/2006 của Sở KHĐT TP. HCM

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 7/2007	210.000	322.618	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 599/NHNN-HCM02 ngày 25/04/2007 của NHNN Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 9, ngày 24/07/2007 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2007	322.618	444.623	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007 của NHNN Giấy chứng nhận số 218/GCN-UBCK ngày 20/11/2007 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 10, ngày 25/12/2007 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 2/2008	444.623	500.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông trong nước	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007 của NHNN Giấy chứng nhận số 218/GCN-UBCK ngày 20/11/2007 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 11, ngày 14/02/2008 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 12/2008	500.000	1.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành từ thặng dư vốn cổ phần	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 1668/NHNN-HCM.02 ngày 23/09/2008 và 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008 của NHNN

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
				<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận số 352/GCN-UBCK ngày 07/11/2008 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 059036, thay đổi lần thứ 15, ngày 30/12/2008 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 11/2010	1.000.000	2.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN Giấy chứng nhận số 660/GCN-UBCK ngày 06/09/2010 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 17, ngày 11/11/2010 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 8/2011	2.000.000	3.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010 của NHNN Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 20/07/2011 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 19, ngày 25/08/2011 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 4/2019	3.000.000	3.171.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 5/2021	3.171.000	3.670.900	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cho người lao động (ESOP)	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 7706/NHNN-TTGSN H ngày 22/10/2020 của NHNN Giấy chứng nhận số 306/GCN-UBCK ngày 17/12/2020 và văn bản số 354/UBCK-QLCB ngày 01/02/2021 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 28, ngày 12/05/2021 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 5/2023	3.670.900	4.221.528,64	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 3614/NHNN-TTGSN H ngày 30/05/2022 của NHNN Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 14/03/2023 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 29, ngày 31/05/2023 của Sở KHĐT TP. HCM
Tháng 06/2023	4.221.528,64	5.016.800	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> Văn bản số 3614/NHNN-TTGSN H ngày 30/05/2022 của NHNN Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 14/03/2023 của UBCKNN Giấy ĐKKD số 0301378892, thay đổi lần thứ 30, ngày 19/06/2023 của Sở KHĐT TP. HCM

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Tháng 10/2024	5.016.800	5.518.462	Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	Văn bản số 5624/NHNN ngày 08/07/2024 của NHNN Văn bản số 4762/UBCK-QLCB ngày 30/07/2024 của UBCKNN Quyết định số 2222/QĐ-NHNN ngày 02/10/2024 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt